

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 913/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Thống kê cơ sở thuộc Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 và Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phân công, phân cấp công tác tổ chức, cán bộ tại Bộ Tài chính;

Căn cứ Công văn số 10518/BTC-TCCB ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê cấp tỉnh thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Thống kê cơ sở là đơn vị thuộc Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thực hiện hoạt động thống kê trên địa bàn quản lý theo chương trình công tác do Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố giao; giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về thống kê trên địa bàn; cung cấp, phổ biến thông tin kinh tế - xã hội phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành của lãnh đạo Đảng, Chính quyền cấp xã và cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Tên gọi, trụ sở và địa bàn quản lý của Thống kê cơ sở tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

3. Thống kê cơ sở có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tổ chức, triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.
2. Thực hiện thu thập, xử lý, tổng hợp báo cáo thống kê, điều tra thống kê và tổng điều tra thống kê.
3. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng dữ liệu, thông tin từ cơ sở dữ liệu hành chính do các cơ quan quản lý dữ liệu cung cấp cho hoạt động thống kê trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật. Bảo mật thông tin của tổ chức, cá nhân trong quá trình cung cấp, chia sẻ dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê theo quy định của pháp luật.
4. Tổng hợp thông tin thống kê, kết quả điều tra thống kê do Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn cấp xã cung cấp.
5. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê cấp xã. Tổng hợp thông tin thống kê kinh tế - xã hội thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã và thực hiện cung cấp theo quy định của pháp luật và phân cấp của Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố.
6. Phân tích và dự báo thống kê phục vụ việc xây dựng, đánh giá thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; biên soạn các chỉ tiêu thống kê được phân công.
7. Biên soạn, xuất bản Niên giám thống kê cấp xã và các sản phẩm thống kê khác.
8. Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê trên địa bàn theo quy định của pháp luật.
9. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.
10. Hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ thống kê đối với điều tra viên, người làm công tác thống kê của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.
11. Phối hợp với các phòng thuộc Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra chuyên ngành thống kê, kiểm tra nội bộ, xử lý vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.
12. Thực hiện cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng và lãng phí.
13. Ứng dụng khoa học tiên tiến và công nghệ thông tin vào hoạt động thống kê.
14. Quản lý, sử dụng công chức và lao động hợp đồng; chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp ưu đãi nghề thống kê và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác của công chức, lao động hợp đồng; thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá, nhận xét công chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

15. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và quyết toán kinh phí được giao; quản lý tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Thống kê tỉnh, thành phố.

16. Thực hiện cung cấp dịch vụ công về thống kê theo quy định của pháp luật.

17. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do người đứng đầu Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Lãnh đạo Thống kê cơ sở

1. Thống kê cơ sở có Trưởng Thống kê cơ sở và một số Phó Trưởng Thống kê cơ sở.

2. Trưởng Thống kê cơ sở là người đứng đầu Thống kê cơ sở, chịu trách nhiệm trước Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Thống kê cơ sở trên địa bàn. Phó Trưởng Thống kê cơ sở chịu trách nhiệm trước Trưởng Thống kê cơ sở và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Điều 4. Biên chế và kinh phí

1. Biên chế của Thống kê cơ sở do Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố quyết định hàng năm trong tổng biên chế được giao và theo chức năng, nhiệm vụ của Thống kê cơ sở.

2. Kinh phí hoạt động của Thống kê cơ sở được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước và theo chức năng, nhiệm vụ của Thống kê cơ sở.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Thống kê cơ sở kế thừa nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Đội Thống kê cấp huyện đang được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, các hướng dẫn, quy trình, quy chế đã được ban hành cho đến khi cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản này.

Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025; thay thế Quyết định số 27/QĐ-CTK ngày 12/3/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đội Thống kê cấp huyện.

2. Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố, Trưởng Thống kê cơ sở và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Vụ TCCB, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố;
- Thống kê cấp cơ sở;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TCCB (5b).

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Phụ lục:
TÊN GỌI, ĐỊA BÀN QUẢN LÝ VÀ TÀI SỞ CỦA THỐNG KÊ CẤP CƠ SỞ
THỊ TRƯỜNG THỐNG KÊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 913/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
1	Thống kê thành phố Hà Nội		126	
1.1	Thống kê cơ sở Ngọc Hà	Phường Ba Đình, phường Ngọc Hà, phường Giảng Võ.	3	Phường Ngọc Hà
1.2	Thống kê cơ sở Hoàn Kiếm	Phường Hoàn Kiếm, phường Cửa Nam, phường Hồng Hà.	3	Phường Hoàn Kiếm
1.3	Thống kê cơ sở Tây Hồ	Phường Tây Hồ, phường Phú Thượng, phường Xuân Đình.	3	Phường Tây Hồ
1.4	Thống kê cơ sở Việt Hưng	Phường Long Biên, phường Việt Hưng, phường Bồ Đề, phường Phúc Lợi.	4	Dự kiến phường Việt Hưng
1.5	Thống kê cơ sở Cầu Giấy	Phường Cầu Giấy, phường Nghĩa Đô, phường Yên Hòa.	3	Phường Cầu Giấy
1.6	Thống kê cơ sở Đống Đa	Phường Đống Đa, phường Kim Liên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, phường Láng, phường Ô Chợ Dừa.	5	Dự kiến phường Đống Đa
1.7	Thống kê cơ sở Hai Bà Trưng	Phường Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Tuy, phường Bạch Mai, phường Tương Mai, phường Vĩnh Hưng.	5	Phường Hai Bà Trưng
1.8	Thống kê cơ sở Hoàng Mai	Phường Hoàng Mai, phường Định Công, phường Hoàng Liệt, phường Yên Sở, phường Lĩnh Nam.	5	Phường Hoàng Mai
1.9	Thống kê cơ sở Thanh Xuân	Phường Thanh Xuân, phường Khương Đình, phường Phương Liệt, phường Đại Mỗ.	4	Dự kiến phường Thanh Xuân
1.10	Thống kê cơ sở Sóc Sơn	Xã Sóc Sơn, xã Nội Bài, xã Kim Anh, xã Đa Phúc, xã Trung Giã.	5	Dự kiến xã Sóc Sơn
1.11	Thống kê cơ sở Đông Anh	Xã Đông Anh, xã Thụ Lâm, xã Phúc Thịnh, xã Thiên Lộc, xã Vĩnh Thanh.	5	Dự kiến xã Đông Anh
1.12	Thống kê cơ sở Gia Lâm	Xã Gia Lâm, xã Phú Đồng, xã Thuận An, xã Bát Tràng.	4	Xã Gia Lâm
1.13	Thống kê cơ sở Phú Diễn	Phường Từ Liêm, phường Tây Mỗ, phường Xuân Phương, phường Tây Tựu, phường Phú Diễn, phường Đông Ngạc, phường Thượng Cát.	7	Phường Phú Diễn
1.14	Thống kê cơ sở Thanh Trì	Phường Thanh Liệt, xã Thanh Trì, xã Nam Phú, xã Ngọc Hồi, xã Đại Thanh.	5	Xã Thanh Trì
1.15	Thống kê cơ sở Quang Minh	Xã Mê Linh, xã Quang Minh, xã Yên Lãng, xã Tiến Thắng	4	Dự kiến xã Quang Minh
1.16	Thống kê cơ sở Hà Đông	Phường Hà Đông, phường Dương Nội, phường Yên Nghĩa, phường Kiến Hưng, phường Phú Lương.	5	Phường Hà Đông
1.17	Thống kê cơ sở Sơn Tây	Phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn	6	Phường Sơn Tây
1.18	Thống kê cơ sở Quảng Oai	Xã Quảng Oai, xã Vật Lại, xã Cổ Đô, xã Bát Bạt, xã Suối Hai, xã Ba Vì, xã Yên Bài, xã Minh Châu.	8	Dự kiến xã Quảng Oai

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
1.19	Thống kê cơ sở Đan Phượng	Xã Đan Phượng, xã Ô Diên, xã Liên Minh.	3	Dự kiến xã Đan Phượng
1.20	Thống kê cơ sở Sơn Đồng	Xã Hoài Đức, xã Dương Hòa, xã Sơn Đồng, xã An Khánh.	4	Xã Sơn Đồng
1.21	Thống kê cơ sở Quốc Oai	Xã Quốc Oai, xã Kiêu Phú, xã Phú Cát, xã Hưng Đạo.	4	Xã Quốc Oai
1.22	Thống kê cơ sở Thạch Thất	Xã Thạch Thất, xã Tây Phương, xã Hạ Bằng, xã Hòa Lạc, xã Yên Xuân.	5	Dự kiến xã Thạch Thất
1.23	Thống kê cơ sở Chương Mỹ	Phường Chương Mỹ, xã Phú Nghĩa, xã Xuân Mai, xã Trần Phú, xã Hòa Phú, xã Quảng Bị.	6	Phường Chương Mỹ
1.24	Thống kê cơ sở Thanh Oai	Xã Bình Minh, xã Tam Hưng, xã Thanh Oai, xã Dân Hoà.	4	Dự kiến xã Thanh Oai
1.25	Thống kê cơ sở Thường Tín	Xã Thường Tín, xã Thượng Phúc, xã Chương Dương, xã Hồng Vân.	4	Dự kiến xã Thường Tín
1.26	Thống kê cơ sở Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, xã Phượng Dực, xã Chuyên Mỹ, xã Đại Xuyên.	4	Xã Phú Xuyên
1.27	Thống kê cơ sở Vân Đình	Xã Vân Đình, xã Ứng Thiên, xã Hòa Xá, xã Ứng Hòa.	4	Xã Vân Đình
1.28	Thống kê cơ sở Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức, xã Phúc Sơn, xã Hồng Sơn, xã Hương Sơn.	4	Xã Mỹ Đức
2	Thống kê tỉnh Cao Bằng		56	
2.1	Thống kê cơ sở Thục Phán	Phường Thục Phán, phường Nùng Chí Cao, phường Tân Giang.	3	Phường Thục Phán
2.2	Thống kê cơ sở Trường Hà	Xã Thanh Long, xã Cản Yên, xã Thông Nông, xã Trường Hà, xã Hà Quảng, xã Lũng Nặm, xã Tổng Cột.	7	Xã Trường Hà
2.3	Thống kê cơ sở Hoà An	Xã Nam Tuấn, xã Hoà An, xã Bạch Đằng, xã Nguyễn Huệ.	4	Xã Hoà An
2.4	Thống kê cơ sở Đông Khê	Xã Minh Khai, xã Canh Tân, xã Kim Đồng, xã Thạch An, xã Đông Khê, xã Đức Long.	6	Xã Đông Khê
2.5	Thống kê cơ sở Quảng Uyên	Xã Phục Hoà, xã Bế Văn Đàn, xã Độc Lập, xã Quảng Uyên, xã Hạnh Phúc.	5	Xã Quảng Uyên
2.6	Thống kê cơ sở Trùng Khánh	Xã Quang Hán, xã Trà Lĩnh, xã Quang Trung, xã Đoài Dương, xã Trùng Khánh, xã Đàm Thủy, xã Đình Phong.	7	Xã Trùng Khánh
2.7	Thống kê cơ sở Hạ Lang	Xã Lý Quốc, xã Hạ Lang, xã Vinh Quý, xã Quang Long.	4	Xã Hạ Lang
2.8	Thống kê cơ sở Nguyên Bình	Xã Ca Thành, xã Phan Thanh, xã Thành Công, xã Tĩnh Túc, xã Tam Kim, xã Nguyên Bình, xã Minh Tâm.	7	Xã Nguyên Bình
2.9	Thống kê cơ sở Bảo Lạc	Xã Sơn Lộ, xã Hưng Đạo, xã Bảo Lạc, xã Cốc Pàng, xã Cô Ba, xã Khánh Xuân, xã Xuân Trường, xã Huy Giáp.	8	Xã Bảo Lạc
2.10	Thống kê cơ sở Bảo Lâm	Xã Quảng Lâm, xã Nam Quang, xã Lý Bôn, xã Bảo Lâm, xã Yên Thổ.	5	Xã Bảo Lâm
3	Thống kê tỉnh Tuyên Quang		124	
3.1	Thống kê cơ sở Nà Hang	Xã Thượng Lâm, xã Lâm Bình, xã Minh Quang, xã Bình An, xã Côn Lôn, xã Yên Hoa, xã Thượng Nông, xã Hồng Thái, xã Nà Hang.	9	Xã Nà Hang

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
3.2	Thống kê cơ sở Chiêm Hoá	Xã Trung Hà, xã Tân Mỹ, xã Yên Lập, xã Tân An, xã Chiêm Hoá, xã Hoà An, xã Kiên Đài, xã Tri Phú, xã Kim Bình, xã Yên Nguyên, xã Yên Phú, xã Bạch Xa, xã Phù Lưu, xã Hàm Yên, xã Bình Xa, xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Hùng Đức.	18	Xã Chiêm Hoá
3.3	Thống kê cơ sở Yên Sơn	Xã Kiến Thiết, xã Hùng Lợi, xã Trung Sơn, xã Thái Bình, xã Tân Long, xã Xuân Vân, xã Lục Hành, xã Yên Sơn, xã Nhữ Khê.	9	Xã Yên Sơn
3.4	Thống kê cơ sở An Tường	Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận.	5	Phường An Tường
3.5	Thống kê cơ sở Sơn Dương	Xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Tân Thanh, xã Sơn Thuy, xã Phú Lương, xã Trường Sinh, xã Hồng Sơn, xã Đông Thọ.	10	Xã Sơn Dương
3.6	Thống kê cơ sở Hà Giang	Xã Ngọc Đường, phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, xã Lao Chải, xã Minh Tân, xã Thuận Hòa, xã Tùng Bá, xã Thanh Thủy.	8	Phường Hà Giang 2
3.7	Thống kê cơ sở Vị Xuyên	Xã Phú Linh, xã Linh Hồ, xã Bạch Ngọc, xã Vị Xuyên, xã Việt Lâm, xã Cao Bồ, xã Thượng Sơn	7	Xã Vị Xuyên
3.8	Thống kê cơ sở Bắc Mê	Xã Yên Cường, xã Đường Hồng, xã Bắc Mê, xã Minh Ngọc, xã Minh Sơn, xã Giáp Trung	6	Xã Bắc Mê
3.9	Thống kê cơ sở Bắc Quang	Xã Tân Quang, xã Đồng Tâm, xã Liên Hiệp, xã Bằng Hành, xã Bắc Quang, xã Hùng An, xã Vinh Tuy, xã Đồng Yên, xã Tiên Yên, xã Xuân Giang, xã Bằng Lang, xã Yên Thành, xã Quang Bình, xã Tân Trính, xã Tiên Nguyên.	15	Xã Bắc Quang
3.10	Thống kê cơ sở Đồng Văn	Xã Lũng Cú, xã Đồng Văn, xã Sà Phìn, xã Phố Bàng, xã Lũng Phìn, xã Sùng Máng, xã Sơn Vĩ, xã Mèo Vạc, xã Khâu Vai, xã Niêm Sơn, xã Tát Ngà.	11	Xã Đồng Văn
3.11	Thống kê cơ sở Yên Minh	Xã Thắng Mổ, xã Bạch Đích, xã Yên Minh, xã Mậu Duệ, xã Du Già, xã Đường Thượng, xã Lũng Tám, xã Cán Tỷ, xã Nghĩa Thuận, xã Quán Bạ, xã Tùng Vài, xã Ngọc Long	12	Xã Yên Minh
3.12	Thống kê cơ sở Pà Vầy Sù	Xã Thông Nguyên, xã Hồ Thầu, xã Nậm Dịch, xã Tân Tiến, xã Hoàng Su Phì, xã Thành Tín, xã Bàn Máy, xã Pờ Ly Ngài, xã Xín Mần, xã Pà Vầy Sù, xã Nậm Dẩn, xã Trung Thịnh, xã Khuôn Lũng, xã Quảng Nguyên.	14	Xã Pà Vầy Sù
4	Thống kê tỉnh Điện Biên		45	
4.1	Thống kê cơ sở Sam Mứn	Xã Thanh Nưa, xã Thanh An, xã Thanh Yên, xã Sam Mứn, xã Núa Ngam, xã Mường Nhà.	6	Xã Sam Mứn
4.2	Thống kê cơ sở Na Son	Xã Na Son, xã Xa Dung, xã Pu Nhi, xã Mường Luân, xã Tia Đình, xã Phình Giàng.	6	Xã Na Son
4.3	Thống kê cơ sở Điện Biên Phủ	Phường Điện Biên Phủ, phường Mường Thanh, xã Mường Phăng, xã Mường Ảng, xã Nà Tấu, xã Búng Lao, xã Mường Lạn.	7	Phường Điện Biên Phủ

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
4.4	Thống kê cơ sở Tuần Giáo	Xã Tủa Chùa, xã Sín Chải, xã Sính Phình, xã Tủa Thàng, xã Sáng Nhé, xã Tuần Giáo, xã Quải Tở, xã Mường Mùn, xã Pú Nhung, xã Chiềng Sinh.	10	Xã Tuần Giáo
4.5	Thống kê cơ sở Na Sang	Phường Mường Lay, xã Na Sang, xã Mường Tùng, xã Pa Ham, xã Nậm Nèn, xã Mường Pồn.	6	Xã Na Sang
4.6	Thống kê cơ sở Nà Hỳ	Xã Nà Hỳ, xã Mường Chà, xã Nà Búng, xã Chà Tở, xã Si Pa Phìn.	5	Xã Nà Hỳ
4.7	Thống kê cơ sở Mường Nhé	Xã Mường Nhé, xã Sín Thầu, xã Mường Toong, xã Nậm Kè, xã Quảng Lâm.	5	Xã Mường Nhé
5	Thống kê tỉnh Lai Châu		38	
5.1	Thống kê cơ sở Đoàn Kết	Phường Đoàn Kết, phường Tân Phong, xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Khun Há, xã Tả Lèng.	6	Phường Đoàn Kết
5.2	Thống kê cơ sở Bum Tò	Xã Bum Tò, xã Bum Nưa, xã Mường Tè, xã Pa L, xã Thu Lũm, xã Tả Tông, xã Mù Cả.	7	Xã Bum Tò
5.3	Thống kê cơ sở Sín Hồ	Xã Sín Hồ, xã Tủa Sín Chải, xã Hồng Thu, xã Nậm Tăm, xã Pu Sam Cáp, xã Nậm Cuối, xã Nậm Mạ.	7	Xã Sín Hồ
5.4	Thống kê cơ sở Phong Thổ	Xã Phong Thổ, xã Sín Suối Hồ, xã Si Lờ Lầu, xã Đào San, xã Không Lào.	5	Xã Phong Thổ
5.5	Thống kê cơ sở Tân Uyên	Xã Mường Kim, xã Khoen On, xã Than Uyên, xã Mường Than, xã Pắc Ta, xã Tân Uyên, xã Mường Khoa, xã Nậm So.	8	Xã Tân Uyên
5.6	Thống kê cơ sở Nậm Hàng	Xã Lê Lợi, xã Nậm Hàng, xã Mường Mô, xã Hua Bum, xã Pa Tần.	5	Xã Nậm Hàng
6	Thống kê tỉnh Sơn La		75	
6.1	Thống kê cơ sở Tô Hiệu	Phường Tô Hiệu, phường Chiềng Còi, phường Chiềng An, phường Chiềng Sinh, xã Mường La, xã Chiềng Lao, xã Mường Bú, xã Chiềng Hoa, xã Ngọc Chiên.	9	Phường Tô Hiệu
6.2	Thống kê cơ sở Thuận Châu	Xã Quỳnh Nhai, xã Mường Chiên, xã Mường Giôn, xã Mường Sại, xã Thuận Châu, xã Chiềng La, xã Nậm Lầu, xã Muối Nội, xã Mường Khiêng, xã Co Mạ, xã Bình Thuận, xã Mường É, xã Long Hẹ, xã Mường Bám.	14	Xã Thuận Châu
6.3	Thống kê cơ sở Phù Yên	Xã Bắc Yên, xã Tả Xùa, xã Tạ Khoa, xã Xím Vàng, xã Pắc Ngà, xã Chiềng Sại, xã Phù Yên, xã Gia Phù, xã Tường Hạ, xã Mường Còi, xã Mường Bang, xã Tân Phong, xã Kim Bon, xã Suối Tọ.	14	Xã Phù Yên
6.4	Thống kê cơ sở Mộc Châu	Phường Mộc Châu, phường Mộc Sơn, phường Vân Sơn, phường Thảo Nguyên, xã Đoàn Kết, xã Lóng Sập, xã Chiềng Sơn, xã Tân Yên, xã Vân Hồ, xã Song Khùa, xã Tô Múa, xã Xuân Nha.	12	Phường Mộc Châu
6.5	Thống kê cơ sở Mai Sơn	Xã Yên Châu, xã Chiềng Hạc, xã Lóng Phiêng, xã Yên Sơn, xã Phiêng Khoài, xã Chiềng Mai, xã Mai Sơn, xã Phiêng Păn, xã Chiềng Mung, xã Phiêng Cầm, xã Mường Chanh, xã Tả Hộc, xã Chiềng Sung.	13	Xã Mai Sơn

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
6.6	Thống kê cơ sở Sông Mã	Xã Bó Sinh, xã Chiềng Khương, xã Mường Hung, xã Chiềng Khoong, xã Mường Lắm, xã Nậm Ty, xã Sông Mã, xã Huổi Một, xã Chiềng Sơ, xã Sốp Cộp, xã Púng Bánh, xã Mường Lạn, xã Mường Lèo.	13	Xã Sông Mã
7	Thống kê tỉnh Lào Cai		99	
7.1	Thống kê cơ sở Yên Bái	Phường Văn Phú, phường Yên Bái, phường Nam Cường, phường Âu Lâu.	4	Phường Yên Bái
7.2	Thống kê cơ sở Trấn Yên	Xã Phong Dụ Thượng, xã Phong Dụ Hạ, xã Châu Quế, xã Lâm Giang, xã Đông Cuông, xã Tân Hợp, xã Mậu A, xã Xuân Ái, xã Mỏ Vàng, xã Trấn Yên, xã Hưng Khánh, xã Lương Thịnh, xã Việt Hồng, xã Quy Mông.	14	Xã Trấn Yên
7.3	Thống kê cơ sở Yên Bình	Xã Lâm Thượng, xã Lục Yên, xã Tân Lĩnh, xã Khánh Hòa, xã Phúc Lợi, xã Mường Lai, xã Cẩm Nhân, xã Yên Thành, xã Thác Bà, xã Yên Bình, xã Bảo Ái.	11	Xã Yên Bình
7.4	Thống kê cơ sở Văn Chấn	Phường Nghĩa Lộ, phường Trung Tâm, phường Cầu Thia, xã Liên Sơn, xã Gia Hội, xã Sơn Lương, xã Cát Thịnh, xã Thượng Bằng La, xã Chấn Thịnh, xã Nghĩa Tâm, xã Văn Chấn.	11	Xã Văn Chấn
7.5	Thống kê cơ sở Hạnh Phúc	Xã Trạm Tấu, xã Hạnh Phúc, xã Phình Hồ, xã Tà Xi Láng.	4	Xã Hạnh Phúc
7.6	Thống kê cơ sở Mù Cang Chải	Xã Chế Tạo, xã Nậm Có, xã Lao Chải, xã Khao Mang, xã Mù Cang Chải, xã Púng Luông, xã Tú Lệ.	7	Xã Mù Cang Chải
7.7	Thống kê cơ sở Cam Đường	Phường Cam Đường, phường Lào Cai, xã Cốc San, xã Hợp Thành.	4	Phường Cam Đường
7.8	Thống kê cơ sở Sa Pa	Xã Mường Hum, xã Dền Sáng, xã Y Tý, xã A Mú Sung, xã Trịnh Tường, xã Bản Xèo, xã Bát Xát, xã Ngũ Chi Sơn, xã Mường Bo, xã Bản Hồ, xã Tà Phìn, xã Tà Van, phường Sa Pa.	13	Phường Sa Pa
7.9	Thống kê cơ sở Bắc Hà	Xã Cốc Lầu, xã Bảo Nhai, xã Bản Liễn, xã Bắc Hà, xã Tà Cú Tý, xã Lũng Phình, xã Si Ma Cai, xã Sín Chéng, xã Pha Long, xã Mường Khương, xã Bản Lầu, xã Cao Sơn.	12	Xã Bắc Hà
7.10	Thống kê cơ sở Bảo Thắng	Xã Phong Hải, xã Xuân Quang, xã Bảo Thắng, xã Tăng Loỏng, xã Gia Phú.	5	Xã Bảo Thắng
7.11	Thống kê cơ sở Bảo Yên	Xã Nghĩa Đô, xã Thượng Hà, xã Bảo Yên, xã Xuân Hòa, xã Phúc Khánh, xã Bảo Hà, xã Võ Lao, xã Khánh Yên, xã Văn Bản, xã Dương Quỳ, xã Chiềng Ken, xã Minh Lương, xã Nậm Xé, xã Nậm Chày.	14	Xã Bảo Yên
8	Thống kê tỉnh Thái Nguyên		92	
8.1	Thống kê cơ sở Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, phường Linh Sơn, phường Tích Lương, phường Gia Sàng, phường Quyết Thắng, phường Quan Triều, xã Tân Cương.	7	Phường Phan Đình Phùng

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
8.2	Thống kê cơ sở Đại Phúc	Xã Đại Từ, xã Đức Lương, xã Phú Thịnh, xã La Bằng, xã Phú Lạc, xã An Khánh, xã Quán Chu, xã Vạn Phú, xã Phú Xuyên, xã Đại Phúc.	10	Xã Đại Phúc
8.3	Thống kê cơ sở Phú Bình	Xã Phú Bình, xã Tân Thành, xã Diêm Thụy, xã Kha Sơn, xã Tân Khánh.	5	Xã Phú Bình
8.4	Thống kê cơ sở Phổ Yên	Phường Phổ Yên, phường Vạn Xuân, phường Trung Thành, phường Phúc Thuận, xã Thành Công, phường Sông Công, phường Bá Xuyên, phường Bách Quang.	8	Phường Phổ Yên
8.5	Thống kê cơ sở Định Hóa	Xã Phú Lương, xã Vô Tranh, xã Yên Trạch, xã Hợp Thành, xã Định Hóa, xã Bình Yên, xã Trung Hội, xã Phượng Tiến, xã Phú Đình, xã Bình Thành, xã Kim Phượng, xã Lam Vỹ.	12	Xã Định Hóa
8.6	Thống kê cơ sở Đồng Hy	Xã Đồng Hy, xã Quang Sơn, xã Trại Cau, xã Nam Hòa, xã Văn Hán, xã Văn Lăng, xã Võ Nhai, xã Dân Tiến, xã Nghinh Tường, xã Thần Sa, xã La Hiên, xã Trảng Xá, xã Sáng Mộc.	13	Xã Đồng Hy
8.7	Thống kê cơ sở Chợ Đồn	Xã Nam Cường, xã Quang Bạch, xã Yên Thịnh, xã Chợ Đồn, xã Yên Phong, xã Nghĩa Tá.	6	Xã Chợ Đồn
8.8	Thống kê cơ sở Na Rì	Xã Văn Lang, xã Cường Lợi, xã Na Rì, xã Trần Phú, xã Côn Minh, xã Xuân Dương.	6	Xã Na Rì
8.9	Thống kê cơ sở Bắc Kạn	Xã Phong Quang, Phường Đức Xuân, Phường Bắc Kạn, xã Tân Kỳ, xã Thanh Mai, xã Thanh Thịnh, xã Chợ Mới, xã Yên Bình	8	Phường Bắc Kạn
8.10	Thống kê cơ sở Chợ Rã	Xã Bằng Thành, xã Nghiên Loan, xã Cao Minh, xã Ba Bể, xã Chợ Rã, xã Phúc Lộc, xã Thượng Minh, xã Đồng Phúc.	8	Xã Chợ Rã
8.11	Thống kê cơ sở Phú Thông	Xã Thượng Quan, xã Bằng Vân, xã Ngân Sơn, xã Nà Phặc, xã Hiệp Lực, xã Phú Thông, xã Cẩm Giàng, xã Vĩnh Thông, xã Bạch Thông.	9	Xã Phú Thông
9	Thống kê tỉnh Lạng Sơn		65	
9.1	Thống kê cơ sở Kỳ Lừa	Phường Tam Thanh, phường Lương Văn Tri, phường Kỳ Lừa, phường Đông Kinh.	4	Phường Kỳ Lừa
9.2	Thống kê cơ sở Thất Khê	Xã Thất Khê, xã Đoàn Kết, xã Tân Tiến, xã Trảng Định, xã Quốc Khánh, xã Kháng Chiến, xã Quốc Việt, Xã Na Sầm, xã Văn Lăng, xã Hội Hoan, xã Thụy Hùng, xã Hoàng Văn Thụ.	12	Xã Thất Khê
9.3	Thống kê cơ sở Bắc Sơn	Xã Bình Gia, xã Tân Văn, xã Hồng Phong, xã Hoa Thám, xã Quý Hoà, xã Thiện Hoà, xã Thiện Thuật, xã Thiện Long, xã Bắc Sơn, xã Hưng Vũ, xã Vũ Lăng, xã Nhất Hòa, xã Vũ Lễ, xã Tân Tri.	14	Xã Bắc Sơn
9.4	Thống kê cơ sở Văn Quan	Xã Văn Quan, xã Diêm He, xã Tri Lễ, xã Yên Phúc, xã Tân Đoàn, xã Khánh Khê, xã Đồng Đăng, xã Cao Lộc, xã Công Sơn, xã Ba Sơn.	10	Xã Văn Quan

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
9.5	Thống kê cơ sở Lộc Bình	Xã Lộc Bình, xã Mẫu Sơn, xã Nà Dương, xã Lợi Bắc, xã Thống Nhất, xã Xuân Dương, xã Khuất Xá, xã Đình Lập, xã Châu Sơn, xã Kiên Mộc, xã Thái Bình.	11	Xã Lộc Bình
9.6	Thống kê cơ sở Hữu Lũng	Xã Chi Lăng, xã Nhân Lý, xã Chiến Thắng, xã Quan Sơn, xã Bằng Mạc, xã Vạn Linh, xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn, xã Tân Thành, xã Văn Nham, xã Thiện Tân, xã Yên Bình, xã Hữu Liên, xã Cai Kinh.	14	Xã Hữu Lũng
10	Thống kê tỉnh Quảng Ninh		54	
10.1	Thống kê cơ sở Hồng Gai	Phường Tuần Châu, phường Việt Hưng, phường Bãi Cháy, phường Hà Tu, phường Hà Lâm, phường Cao Xanh, phường Hồng Gai, phường Hạ Long, phường Hoành Bồ, xã Quảng La, xã Thống Nhất.	11	Phường Hồng Gai
10.2	Thống kê cơ sở Móng Cái	Xã Hải Sơn, xã Hải Ninh, xã Vĩnh Thực, phường Móng Cái 1, phường Móng Cái 2, phường Móng Cái 3.	6	Phường Móng Cái 1
10.3	Thống kê cơ sở Cẩm Phả	Phường Mông Dương, phường Quang Hanh, phường Cẩm Phả, phường Cửa Ông, xã Hải Hòa.	5	Phường Cẩm Phả
10.4	Thống kê cơ sở Uông Bí	Phường Yên Tư, phường Vàng Danh, phường Uông Bí.	3	Phường Uông Bí
10.5	Thống kê cơ sở Đông Triều	Phường An Sinh, phường Đông Triều, phường Bình Khê, phường Mạo Khê, phường Hoàng Quế.	5	Phường Đông Triều
10.6	Thống kê cơ sở Quảng Yên	Phường Đông Mai, phường Hiệp Hòa, phường Quảng Yên, phường Hà An, phường Phong Cốc, phường Liên Hòa.	6	Phường Quảng Yên
10.7	Thống kê cơ sở Tiên Yên	Xã Hoành Mô, xã Lục Hồn, xã Bình Liêu, xã Hải Lạng, xã Tiên Yên, xã Diên Xá, xã Đông Ngũ, xã Lương Minh, xã Kỳ Thượng, xã Ba Chẽ.	10	Xã Tiên Yên
10.8	Thống kê cơ sở Đầm Hà	Xã Quảng Tân, xã Đầm Hà, xã Cái Chiên, xã Quảng Hà, xã Đường Hoa, xã Quảng Đức.	6	Xã Đầm Hà
10.9	Thống kê cơ sở Vân Đồn	Đặc khu Vân Đồn, đặc khu Cô Tô.	2	Đặc khu Vân Đồn
11	Thống kê tỉnh Bắc Ninh		99	
11.1	Thống kê cơ sở Bắc Giang	Phường Bắc Giang, phường Đa Mai, phường Tiên Phong, phường Tân An, phường Yên Dũng, phường Tân Tiến, phường Cảnh Thụy, xã Đông Việt.	8	Phường Bắc Giang
11.2	Thống kê cơ sở Việt Yên	Phường Tự Lạn, phường Việt Yên, phường Nénh, phường Văn Hà.	4	Phường Việt Yên
11.3	Thống kê cơ sở Hiệp Hòa	Xã Xuân Cầm, xã Hiệp Hòa, xã Hợp Thịnh, xã Hoàng Văn.	4	Xã Hiệp Hòa
11.4	Thống kê cơ sở Yên Thế	Xã Yên Thế, xã Bồ Hạ, xã Đồng Kỳ, xã Xuân Lương, xã Tam Tiến, xã Tân Yên, xã Ngọc Thiện, xã Nhã Nam, xã Phúc Hòa, xã Quang Trung.	10	Xã Yên Thế

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
11.5	Thống kê cơ sở Lục Nam	Xã Lục Sơn, xã Trường Sơn, xã Cẩm Lý, xã Đông Phú, xã Nghĩa Phương, xã Lục Nam, xã Bắc Lũng, xã Bảo Đài, xã Lạng Giang, xã Mỹ Thái, xã Kép, xã Tân Đình, xã Tiên Lục.	13	Xã Lục Nam
11.6	Thống kê cơ sở Sơn Động	Xã Tuấn Đạo, xã Đại Sơn, xã Sơn Động, xã Tây Yên Tử, xã Dương Hưu, xã Yên Định, xã An Lạc, xã Vân Sơn, xã Biên Động, xã Lục Ngạn, xã Đèo Gia, xã Sơn Hải, xã Tân Sơn, xã Biên Sơn, xã Sa Lý, phường Chũ, phường Phụng Sơn, xã Nam Dương, xã Kiên Lao.	19	Xã Sơn Động
11.7	Thống kê cơ sở Kinh Bắc	Phường Kinh Bắc, phường Võ Cường, phường Vũ Ninh, phường Hạp Lĩnh và phường Nam Sơn.	5	Phường Kinh Bắc
11.8	Thống kê cơ sở Từ Sơn	Phường Từ Sơn, phường Tam Sơn, phường Đồng Nguyên, phường Phù Khê.	4	Phường Từ Sơn
11.9	Thống kê cơ sở Quế Võ	Phường Quế Võ, phường Phương Liễu, phường Nhân Hòa, phường Đào Viên, phường Bồng Lai, xã Chi Lăng, xã Phù Lăng.	7	Phường Quế Võ
11.10	Thống kê cơ sở Thuận Thành	Phường Thuận Thành, phường Mão Điền, phường Trạm Lội, phường Trí Quả, phường Song Liễu, phường Ninh Xá.	6	Phường Thuận Thành
11.11	Thống kê cơ sở Yên Phong	Xã Yên Phong, xã Văn Môn, xã Tam Giang, xã Yên Trung, xã Tam Đa.	5	Xã Yên Phong
11.12	Thống kê cơ sở Tiên Du	Xã Tiên Du, xã Liên Bảo, xã Tân Chí, xã Đại Đồng, xã Phật Tích.	5	Xã Tiên Du
11.13	Thống kê cơ sở Gia Bình	Xã Gia Bình, xã Nhân Thắng, xã Đại Lai, xã Cao Đức, xã Đông Cứu, xã Lương Tài, xã Lâm Thao, xã Trung Chính, xã Trung Khê.	9	Xã Gia Bình
12	Thống kê tỉnh Phú Thọ		148	
12.1	Thống kê cơ sở Việt Trì	Phường Việt Trì, phường Nông Trang, phường Thanh Miếu, phường Văn Phú, xã Hy Cương.	5	Phường Việt Trì
12.2	Thống kê cơ sở Đoan Hùng	Xã Đoan Hùng, xã Tây Cốc, xã Chân Mộng, xã Chí Đám, xã Bằng Luân, xã Hạ Hòa, xã Đan Thượng, xã Yên Kỳ, xã Vĩnh Chân, xã Văn Lang, xã Hiền Lương.	11	Xã Đoan Hùng
12.3	Thống kê cơ sở Thanh Ba	Xã Thanh Ba, xã Quảng Yên, xã Hoàng Cương, xã Đông Thành, xã Chí Tiên, xã Liên Minh, phường Phong Châu, phường Phú Thọ, phường Âu Cơ.	9	Xã Thanh Ba
12.4	Thống kê cơ sở Cẩm Khê	Xã Cẩm Khê, xã Phú Khê, xã Hùng Việt, xã Đồng Lương, xã Tiên Lương, xã Văn Bán, xã Yên Lập, xã Thượng Long, xã Sơn Lương, xã Xuân Viên, xã Minh Hòa, xã Trung Sơn.	12	Xã Cẩm Khê
12.5	Thống kê cơ sở Lâm Thao	Xã Lâm Thao, xã Xuân Lũng, xã Phùng Nguyên, xã Bán Nguyên, xã Phù Ninh, xã Dân Chủ, xã Phú Mỹ, xã Trạm Thán, xã Bình Phú.	9	Xã Lâm Thao
12.6	Thống kê cơ sở Thanh Thủy	Xã Tam Nông, xã Thọ Vần, xã Vạn Xuân, xã Hiền Quan, xã Thanh Thủy, xã Đào Xá, xã Tu Vũ.	7	Xã Thanh Thủy

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
12.7	Thống kê cơ sở Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn, xã Võ Miếu, xã Văn Miếu, xã Cự Đồng, xã Hương Cần, xã Yên Sơn, xã Kha Cưu, xã Tân Sơn, xã Minh Đài, xã Lai Đồng, xã Thu Cúc, xã Xuân Đài, xã Long Cốc.	13	Xã Thanh Sơn
12.8	Thống kê cơ sở Vĩnh Phúc	Phường Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Yên.	2	Phường Vĩnh Phúc
12.9	Thống kê cơ sở Phúc Yên	Phường Phúc Yên, phường Xuân Hòa.	2	Phường Phúc Yên
12.10	Thống kê cơ sở Bình Nguyên	Xã Xuân Lãng, xã Bình Nguyên, xã Bình Xuyên, xã Bình Tuyền.	4	Xã Bình Nguyên
12.11	Thống kê cơ sở Yên Lạc	Xã Yên Lạc, xã Tề Lỗ, xã Tam Hồng, xã Liên Châu, xã Nguyệt Đức.	5	Xã Yên Lạc
12.12	Thống kê cơ sở Vĩnh Tường	Xã Vĩnh Tường, xã Thổ Tang, xã Vĩnh Thành, xã Vĩnh Hưng, xã Vĩnh An, xã Vĩnh Phú.	6	Xã Vĩnh Tường
12.13	Thống kê cơ sở Tam Dương	Xã Tam Dương, xã Hội Thịnh, xã Hoàng An, xã Tam Dương Bắc, xã Tam Đảo, xã Đại Đình, xã Đạo Trù.	7	Xã Tam Dương
12.14	Thống kê cơ sở Lập Thạch	Xã Lập Thạch, xã Sơn Đông, xã Tiên Lữ, xã Thái Hòa, xã Liên Hòa, xã Hợp Lý, xã Tam Sơn, xã Sông Lô, xã Hai Lữ, xã Yên Lãng.	10	Xã Lập Thạch
12.15	Thống kê cơ sở Kỳ Sơn	Xã Thịnh Minh, phường Hòa Bình, phường Kỳ Sơn, phường Tân Hòa, phường Thống Nhất, xã Đà Bắc, xã Cao Sơn, xã Đức Nhân, xã Quy Đức, xã Tân Pheo, xã Tiền Phong.	11	Phường Kỳ Sơn
12.16	Thống kê cơ sở Tân Lạc	Xã Tân Lạc, xã Mường Bi, xã Toàn Thắng, xã Mường Hoa, xã Vân Sơn, xã Cao Phong, xã Mường Thàng, xã Thung Nai.	8	Xã Tân Lạc
12.17	Thống kê cơ sở Lạc Sơn	Xã Lạc Sơn, xã Mường Vang, xã Đại Đồng, xã Ngọc Sơn, xã Nhân Nghĩa, xã Quyết Thắng, xã Thượng Cốc, xã Yên Phú, xã Yên Thủy, xã Lạc Lương, xã Yên Trị.	11	Xã Lạc Sơn
12.18	Thống kê cơ sở Kim Bôi	Xã Kim Bôi, xã Mường Động, xã Dũng Tiến, xã Hợp Kim, xã Nật Sơn, xã Lạc Thủy, xã An Bình, xã An Nghĩa.	8	Xã Kim Bôi
12.19	Thống kê cơ sở Lương Sơn	Xã Lương Sơn, xã Cao Dương, xã Liên Sơn.	3	Xã Lương Sơn
12.20	Thống kê cơ sở Mai Châu	Xã Mai Châu, xã Bao La, xã Mai Hạ, xã Tân Mai, xã Pà Cò.	5	Xã Mai Châu
13	Thống kê thành phố Hải Phòng		114	
13.1	Thống kê cơ sở Hồng Bàng	Phường Hồng Bàng, phường Hồng An.	2	Phường Hồng Bàng
13.2	Thống kê cơ sở Ngô Quyền	Phường Ngô Quyền, phường Gia Viên.	2	Phường Ngô Quyền
13.3	Thống kê cơ sở Lê Chân	Phường Lê Chân, phường An Biên.	2	Phường Lê Chân
13.4	Thống kê cơ sở An Dương	Phường An Dương, phường An Hải và phường An Phong.	3	Phường An Dương
13.5	Thống kê cơ sở Tiên Lãng	Xã Tiên Lãng, xã Quyết Thắng, xã Tân Minh, xã Tiên Minh, xã Chấn Hưng, xã Hùng Thắng.	6	Xã Tiên Lãng
13.6	Thống kê cơ sở Vĩnh Bảo	Xã Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Am, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thuận, xã Nguyễn Bình Khiêm.	7	Xã Vĩnh Bảo

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
13.7	Thống kê cơ sở Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên, phường Thiên Hương, phường Hòa Bình, phường Nam Triệu, phường Bạch Đằng, phường Lưu Kiếm, phường Lê Ích Mộc, xã Việt Khê.	8	Phường Thủy Nguyên
13.8	Thống kê cơ sở Hải An	Phường Hải An, phường Đông Hải, đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ.	4	Phường Hải An
13.9	Thống kê cơ sở Hưng Đạo	Phường Dương Kinh, phường Hưng Đạo, phường Đồ Sơn, phường Nam Đồ Sơn, xã Kiến Thụy, xã Kiến Minh, xã Kiến Hải, xã Kiến Hưng, xã Nghi Dương.	9	Phường Hưng Đạo
13.10	Thống kê cơ sở An Lão	Phường Kiến An, phường Phù Lỗ, xã An Lão, xã An Hưng, xã An Khánh, xã An Quang, xã An Trường.	7	Xã An Lão
13.11	Thống kê cơ sở Chu Văn An	Phường Chu Văn An, phường Chí Linh, phường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Trãi, phường Trần Nhân Tông, phường Lê Đại Hành.	6	Phường Chu Văn An
13.12	Thống kê cơ sở Thanh Hà	Phường Ái Quốc, xã Thanh Hà, xã Hà Tây, xã Hà Bắc, xã Hà Nam, xã Hà Đông.	6	Xã Thanh Hà
13.13	Thống kê cơ sở Tứ Minh	Phường Việt Hòa, phường Tứ Minh, xã Mao Điền, xã Tuệ Tĩnh, xã Cẩm Giang.	5	Phường Tứ Minh
13.14	Thống kê cơ sở Kê Sắt	Xã Kê Sắt, xã Bình Giang, xã Đường An, xã Thượng Hồng, xã Cẩm Giàng.	5	Xã Kê Sắt
13.15	Thống kê cơ sở Ninh Giang	Xã Ninh Giang, xã Vĩnh Lại, xã Khúc Thừa Dụ, xã Tân An, xã Hồng Châu.	5	Xã Ninh Giang
13.16	Thống kê cơ sở Thanh Miện	Xã Thanh Miện, xã Bắc Thanh Miện, xã Nam Thanh Miện, xã Hải Hưng, xã Nguyễn Lương Bằng.	5	Xã Thanh Miện
13.17	Thống kê cơ sở Hải Dương	Phường Hải Dương, phường Lê Thanh Nghị, phường Thành Đông, phường Nam Đồng, phường Tân Hưng, phường Thạch Khê, xã Nam Sách, xã Thái Tân, xã Trần Phú, xã Hợp Tiến, xã An Phú.	11	Phường Hải Dương
13.18	Thống kê cơ sở Kinh Môn	Phường Kinh Môn, phường Nguyễn Đại Nãi, phường Trần Liễu, phường Phạm Sư Mạnh, phường Nhị Chiểu, phường Bắc An Phụ, xã Nam An Phụ, xã Phú Thái, xã Lai Khê, xã An Thành, xã Kim Thành.	11	Phường Kinh Môn
13.19	Thống kê cơ sở Tứ Kỳ	Xã Gia Lộc, xã Yết Kiêu, xã Gia Phúc, xã Trường Tân, xã Tứ Kỳ, xã Tân Kỳ, xã Đại Sơn, xã Chí Minh, xã Lạc Phượng, xã Nguyên Giáp.	10	Xã Tứ Kỳ
14	Thống kê tỉnh Hưng Yên		104	
14.1	Thống kê cơ sở Phố Hiến	Phường Phố Hiến, phường Sơn Nam, phường Hồng Châu, xã Tân Hưng.	4	Phường Phố Hiến
14.2	Thống kê cơ sở Như Quỳnh	Xã Như Quỳnh, xã Lạc Đạo, xã Đại Đồng.	3	Xã Như Quỳnh
14.3	Thống kê cơ sở Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, xã Việt Yên, xã Hoàn Long, xã Nguyễn Văn Linh.	4	Xã Yên Mỹ
14.4	Thống kê cơ sở Mỹ Hào	Phường Mỹ Hào, phường Đường Hào, phường Thượng Hồng.	3	Phường Mỹ Hào
14.5	Thống kê cơ sở Khoái Châu	Xã Khoái Châu, xã Triệu Việt Vương, xã Việt Tiến, xã Chí Minh, xã Châu Ninh, xã Nghĩa Trụ, xã Phụng Công, xã Văn Giang, xã Mỹ Sở.	9	Xã Khoái Châu

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
14.6	Thống kê cơ sở Lương Bằng	Xã Lương Bằng, xã Nghĩa Dân, xã Hiệp Cường, xã Đức Hợp, xã Ân Thi, xã Xuân Trúc, xã Phạm Ngũ Lão, xã Nguyễn Trãi, xã Hồng Quang.	9	Xã Lương Bằng
14.7	Thống kê cơ sở Hoàng Hoa Thám	Xã Hoàng Hoa Thám, xã Tiên Lữ, xã Tiên Hoa, xã Quang Hưng, xã Đoàn Đào, xã Tiên Tiến, xã Tổng Trân.	7	Xã Hoàng Hoa Thám
14.8	Thống kê cơ sở Quỳnh Phụ	Xã Quỳnh Phụ, xã Minh Thọ, xã Nguyễn Du, xã Quỳnh An, xã Ngọc Lâm, xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến	9	Xã Quỳnh Phụ
14.9	Thống kê cơ sở Hưng Hà	Xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng.	8	Xã Hưng Hà
14.10	Thống kê cơ sở Đông Hưng	Xã Đông Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Đông Tiên Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Bắc Đông Quan, xã Bắc Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Nam Tiên Hưng, xã Tiên Hưng.	9	Xã Đông Hưng
14.11	Thống kê cơ sở Thái Thụy	Xã Thái Thụy, xã Đông Thụy Anh, xã Bắc Thụy Anh, xã Thụy Anh, xã Nam Thụy Anh, xã Bắc Thái Ninh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh, xã Tây Thụy Anh.	11	Xã Thái Thụy
14.12	Thống kê cơ sở Tiền Hải	Xã Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Đông Tiền Hải, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Nam Tiền Hải.	8	Xã Tiền Hải
14.13	Thống kê cơ sở Kiến Xương	Xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang.	9	Xã Kiến Xương
14.14	Thống kê cơ sở Vũ Thư	Phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc, xã Vũ Thư, xã Thư Trì, xã Tân Thuận, xã Thư Vũ, xã Vũ Tiên, xã Vạn Xuân.	11	Xã Vũ Thư
15	Thống kê tỉnh Ninh Bình		129	
15.1	Thống kê cơ sở Hoa Lư	Phường Hoa Lư, phường Tây Hoa Lư, phường Nam Hoa Lư, phường Đông Hoa Lư.	4	Phường Hoa Lư
15.2	Thống kê cơ sở Nho Quan	Xã Nho Quan, xã Gia Lâm, xã Gia Tường, xã Phú Sơn, xã Cúc Phương, xã Phú Long, xã Thanh Sơn, xã Quỳnh Lưu.	8	Xã Nho Quan
15.3	Thống kê cơ sở Gia Viễn	Xã Gia Viễn, xã Đại Hoàng, xã Gia Hưng, xã Gia Phong, xã Gia Vân, xã Gia Trấn.	6	Xã Gia Viễn
15.4	Thống kê cơ sở Yên Khánh	Xã Yên Khánh, xã Khánh Nhạc, xã Khánh Thiện, xã Khánh Hội, xã Khánh Trung.	5	Xã Yên Khánh
15.5	Thống kê cơ sở Phát Diệm	Xã Kim Sơn, xã Chât Bình, xã Quang Thiện, xã Phát Diệm, xã Lai Thành, xã Định Hóa, xã Bình Minh, xã Kim Đông.	8	Xã Phát Diệm
15.6	Thống kê cơ sở Yên Mô	Xã Yên Mô, xã Yên Từ, xã Yên Mạc, xã Đồng Thái, phường Tam Điệp, phường Yên Sơn, phường Trung Sơn, phường Yên Thắng.	8	Xã Yên Mô

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
15.7	Thống kê cơ sở Hà Nam	Phường Hà Nam, phường Phù Vân, phường Châu Sơn, phường Phù Lý, phường Liêm Tuyền.	5	Phường Hà Nam
15.8	Thống kê cơ sở Duy Tiên	Phường Duy Tiên, phường Duy Tân, phường Đồng Văn, phường Duy Hà, phường Tiên Sơn.	5	Phường Duy Tiên
15.9	Thống kê cơ sở Bình Mỹ	Xã Bình Lục, xã Bình Mỹ, xã Bình An, xã Bình Giang, xã Bình Sơn.	5	Xã Bình Mỹ
15.10	Thống kê cơ sở Vĩnh Trụ	Xã Lý Nhân, xã Nam Xang, xã Bắc Lý, xã Vĩnh Trụ, xã Trần Thương, xã Nhân Hà, xã Nam Lý.	7	Xã Vĩnh Trụ
15.11	Thống kê cơ sở Kim Bảng	Phường Lê Hồ, phường Nguyễn Úy, phường Lý Thường Kiệt, phường Kim Thanh, phường Tam Chúc, phường Kim Bảng, xã Liêm Hà, xã Tân Thanh, xã Thanh Bình, xã Thanh Lâm, xã Thanh Liêm.	11	Phường Kim Bảng
15.12	Thống kê cơ sở Nam Định	Phường Nam Định, phường Thiên Trường, phường Đông A, phường Vị Khê, phường Thành Nam, phường Trường Thi, phường Hồng Quang, phường Mỹ Lộc.	8	Phường Nam Định
15.13	Thống kê cơ sở Vụ Bản	Xã Minh Tân, xã Hiến Khánh, xã Vụ Bản, xã Liên Minh.	4	Xã Vụ Bản
15.14	Thống kê cơ sở Ý Yên	Xã Ý Yên, xã Yên Đồng, xã Yên Cường, xã Vạn Thắng, xã Vũ Dương, xã Tân Minh, xã Phong Doanh.	7	Xã Ý Yên
15.15	Thống kê cơ sở Nghĩa Hưng	Xã Đồng Thịnh, xã Nghĩa Hưng, xã Nghĩa Sơn, xã Hồng Phong, xã Quỹ Nhất, xã Nghĩa Lâm, xã Rạng Đông.	7	Xã Nghĩa Hưng
15.16	Thống kê cơ sở Xuân Trường	Xã Xuân Trường, xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Xuân Hồng.	4	Xã Xuân Trường
15.17	Thống kê cơ sở Giao Thủy	Xã Giao Minh, xã Giao Hoà, xã Giao Thủy, xã Giao Phúc, xã Giao Hưng, xã Giao Bình, xã Giao Ninh.	7	Xã Giao Thủy
15.18	Thống kê cơ sở Hải Hậu	Xã Hải Hậu, xã Hải Anh, xã Hải Tiến, xã Hải Hưng, xã Hải An, xã Hải Quang, xã Hải Xuân, xã Hải Thịnh.	8	Xã Hải Hậu
15.19	Thống kê cơ sở Nam Minh	Xã Nam Trực, xã Nam Minh, xã Nam Đồng, xã Nam Ninh, xã Nam Hồng, xã Cô Lễ, xã Ninh Giang, xã Cát Thành, xã Trực Ninh, xã Quang Hưng, xã Minh Thái, xã Ninh Cường.	12	Xã Nam Minh
16	Thống kê tỉnh Thanh Hóa		166	
16.1	Thống kê cơ sở Hạc Thành	Phường Hạc Thành, phường Quảng Phú, phường Đông Quang, phường Đông Sơn, phường Đông Tiến, phường Hàm Rồng, phường Nguyệt Viên.	7	Phường Hạc Thành
16.2	Thống kê cơ sở Lưu Vệ	Phường Sầm Sơn, phường Nam Sầm Sơn, xã Lưu Vệ, xã Quảng Yên, xã Quảng Ngọc, xã Quảng Ninh, xã Quảng Bình, xã Tiên Trang, xã Quảng Chính.	9	Xã Lưu Vệ
16.3	Thống kê cơ sở Bim Sơn	Phường Bim Sơn, phường Quang Trung, xã Hà Trung, xã Hà Long, xã Tống Sơn, xã Hoạt Giang, xã Lĩnh Toại.	7	Phường Bim Sơn

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
16.4	Thống kê cơ sở Tỉnh Gia	Phường Ngọc Sơn, phường Tân Dân, phường Hai Lĩnh, phường Tĩnh Gia, phường Đào Duy Từ, phường Hai Bình, phường Trúc Lâm, phường Nghi Sơn, xã Trường Lâm, xã Các Sơn.	10	Phường Tĩnh Gia
16.5	Thống kê cơ sở Hậu Lộc	Xã Triệu Lộc, xã Đông Thành, xã Hậu Lộc, xã Hoa Lộc, xã Vạn Lộc, xã Nga Sơn, xã Nga Thắng, xã Hồ Vương, xã Nga An, xã Ba Đình, xã Tân Tiến.	11	Xã Hậu Lộc
16.6	Thống kê cơ sở Hoàng Hóa	Xã Hoàng Hóa, xã Hoàng Tiến, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng Lộc, xã Hoàng Châu, xã Hoàng Sơn, xã Hoàng Phú, xã Hoàng Giang.	8	Xã Hoàng Hóa
16.7	Thống kê cơ sở Nông Cống	Xã Nông Cống, xã Thắng Lợi, xã Trung Chính, xã Trường Văn, xã Thắng Bình, xã Tượng Lĩnh, xã Công Chính.	7	Xã Nông Cống
16.8	Thống kê cơ sở Thiệu Hóa	Xã Thiệu Hóa, xã Thiệu Quang, xã Thiệu Tiến, xã Thiệu Trung, xã Thiệu Toán, xã Yên Định, xã Yên Trường, xã Yên Phú, xã Quý Lộc, xã Yên Ninh, xã Định Tân, xã Định Hòa.	12	Xã Thiệu Hóa
16.9	Thống kê cơ sở Triệu Sơn	Xã Triệu Sơn, xã Tân Ninh, xã Hợp Tiến, xã Thọ Phú, xã Đồng Tiến, xã An Nông, xã Thọ Ngọc, xã Thọ Bình.	8	Xã Triệu Sơn
16.10	Thống kê cơ sở Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân, xã Thọ Long, xã Xuân Hòa, xã Sao Vàng, xã Lam Sơn, xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, xã Xuân Lập.	8	Xã Thọ Xuân
16.11	Thống kê cơ sở Thường Xuân	Xã Thường Xuân, xã Luận Thành, xã Tân Thành, xã Thắng Lộc, xã Xuân Chính, xã Bát Mọt, xã Yên Nhân, xã Lương Sơn, xã Vạn Xuân.	9	Xã Thường Xuân
16.12	Thống kê cơ sở Như Thanh	Xã Xuân Du, xã Mậu Lâm, xã Như Thanh, xã Yên Thọ, xã Thanh Kỳ, xã Xuân Thái, xã Như Xuân, xã Thượng Ninh, xã Hóa Quý, xã Xuân Bình, xã Thanh Phong, xã Thanh Quân.	12	Xã Như Thanh
16.13	Thống kê cơ sở Ngọc Lặc	Xã Ngọc Lặc, xã Thạch Lập, xã Ngọc Liên, xã Minh Sơn, xã Nguyệt Ân, xã Kiên Thọ, xã Linh Sơn, xã Văn Phú, xã Đồng Lương, xã Giao An, xã Yên Khương, xã Yên Thắng.	12	Xã Ngọc Lặc
16.14	Thống kê cơ sở Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc, xã Tây Đô, xã Biện Thượng, xã Kim Tân, xã Văn Du, xã Ngọc Trạo, xã Thạch Bình, xã Thành Vinh, Xã Thạch Quảng.	9	Xã Vĩnh Lộc
16.15	Thống kê cơ sở Bá Thước	Xã Bá Thước, xã Thiết Ống, xã Văn Nho, xã Điền Quang, xã Điền Lư, xã Quý Lương, xã Cổ Lũng, xã Pù Luông	8	Xã Bá Thước
16.16	Thống kê cơ sở Cẩm Thủy	Xã Cẩm Thủy, xã Cẩm Tân, xã Cẩm Vân, xã Cẩm Thạch, xã Cẩm Tú	5	Xã Cẩm Thủy
16.17	Thống kê cơ sở Hôi Xuân	Xã Hôi Xuân, xã Nam Xuân, xã Thiên Phú, xã Hiền Kiệt, xã Phú Lệ, xã Trung Thành, xã Phú Xuân, xã Trung Sơn	8	Xã Hôi Xuân
16.18	Thống kê cơ sở Quan Sơn	Xã Na Mèo, xã Sơn Thủy, xã Sơn Điện, xã Mường Mìn, xã Tam Thanh, xã Tam Lư, xã Quan Sơn, xã Trung Hạ	8	Xã Quan Sơn

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
16.19	Thống kê cơ sở Mường Lát	Xã Trung Lý, xã Mường Lý, xã Nhi Sơn, xã Pù Nhi, xã Mường Lát, xã Tam Chung, xã Quang Chiêu, xã Mường Chanh.	8	Xã Mường Lát
17	Thống kê tỉnh Nghệ An		130	
17.1	Thống kê cơ sở Thành Vinh	Phường Trường Vinh, phường Thành Vinh, phường Vinh Hưng, phường Vinh Phú, phường Vinh Lộc, phường Cửa Lò.	6	Phường Thành Vinh
17.2	Thống kê cơ sở Quỳnh Hợp	Xã Quỳnh Hợp, xã Châu Hồng, xã Châu Lộc, xã Tam Hợp, xã Minh Hợp, xã Mường Ham, xã Mường Chông.	7	Xã Quỳnh Hợp
17.3	Thống kê cơ sở Quỳnh Lưu	Xã Quỳnh Lưu, xã Quỳnh Văn, xã Quỳnh Anh, xã Quỳnh Tam, xã Quỳnh Phú, xã Quỳnh Sơn, xã Quỳnh Thắng.	7	Xã Quỳnh Lưu
17.4	Thống kê cơ sở Tân Kỳ	Xã Tân Kỳ, xã Tân Phú, xã Tân An, xã Nghĩa Đồng, xã Giai Xuân, xã Nghĩa Hành, xã Tiên Đồng.	7	Xã Tân Kỳ
17.5	Thống kê cơ sở Diễn Châu	Xã Diễn Châu, xã Đức Châu, xã Quảng Châu, xã Hai Châu, xã Tân Châu, xã An Châu, xã Minh Châu, xã Hùng Châu.	8	Xã Diễn Châu
17.6	Thống kê cơ sở Yên Thành	Xã Yên Thành, xã Quan Thành, xã Hợp Minh, xã Văn Tụ, xã Văn Du, xã Quang Đồng, xã Giai Lạc, xã Bình Minh, xã Đông Thành.	9	Xã Yên Thành
17.7	Thống kê cơ sở Đô Lương	Xã Đô Lương, xã Bạch Ngọc, xã Văn Hiến, xã Bạch Hà, xã Thuận Trung, xã Lương Sơn.	6	Xã Đô Lương
17.8	Thống kê cơ sở Đại Đồng	Xã Cát Ngạn, xã Tam Đồng, xã Hạnh Lâm, xã Sơn Lâm, xã Hoa Quân, xã Kim Bảng, xã Bích Hào, xã Đại Đồng, xã Xuân Lâm.	9	Xã Đại Đồng
17.9	Thống kê cơ sở Nghi Lộc	Xã Nghi Lộc, xã Phúc Lộc, xã Đông Lộc, xã Trung Lộc, xã Thần Lĩnh, xã Hải Lộc, xã Văn Kiều.	7	Xã Nghi Lộc
17.10	Thống kê cơ sở Tân Mai	Phường Hoàng Mai, phường Tân Mai, phường Quỳnh Mai.	3	Phường Tân Mai
17.11	Thống kê cơ sở Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Đàn, xã Nghĩa Thọ, xã Nghĩa Lâm, xã Nghĩa Mai, xã Nghĩa Hưng, xã Nghĩa Khánh, xã Nghĩa Lộc, phường Thái Hòa, phường Tây Hiếu, xã Đông Hiếu.	10	Xã Nghĩa Đàn
17.12	Thống kê cơ sở Quỳnh Châu	Xã Quỳnh Châu, xã Châu Tiến, xã Hùng Chân, xã Châu Bình, xã Quế Phong, xã Tiên Phong, xã Tri Lễ, xã Mường Quảng, xã Thông Thụ.	9	Xã Quỳnh Châu
17.13	Thống kê cơ sở Mường Xén	Xã Mường Xén, xã Hữu Kiệm, xã Nậm Cắn, xã Chiêu Lưu, xã Na Loi, xã Mường Típ, xã Na Ngoi, xã Mỹ Lý, xã Bắc Lý, xã Keng Đu, xã Huồi Tụ, xã Mường Lống, xã Tam Quang, xã Tam Thái, xã Tương Dương, xã Lượng Minh, xã Yên Hòa, xã Yên Na, xã Nga My, xã Nhôn Mai, xã Hữu Khuông.	21	Xã Mường Xén
17.14	Thống kê cơ sở Anh Sơn	Xã Anh Sơn, xã Yên Xuân, xã Nhân Hòa, xã Anh Sơn Đông, xã Vĩnh Tường, xã Thành Bình Thọ, xã Con Cuông, xã Môn Sơn, xã Mậu Thạch, xã Cam Phục, xã Châu Khê, xã Bình Chuẩn.	12	Xã Anh Sơn

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
17.15	Thống kê cơ sở Vạn An	Xã Vạn An, xã Nam Đàn, xã Đại Huệ, xã Thiên Nhẫn, xã Kim Liên, xã Hưng Nguyên, xã Yên Trung, xã Hưng Nguyên Nam, xã Lam Thành.	9	Xã Vạn An
18	Thống kê tỉnh Hà Tĩnh		69	
18.1	Thống kê cơ sở Thành Sen	Phường Thành Sen, phường Trần Phú, phường Hà Huy Tập, xã Thạch Lạc, xã Đồng Tiến, xã Thạch Khê, xã Cẩm Bình, xã Cẩm Xuyên, xã Thiên Cẩm, xã Cẩm Duệ, xã Cẩm Hưng, xã Cẩm Lạc, xã Cẩm Trung, xã Yên Hòa.	14	Phường Thành Sen
18.2	Thống kê cơ sở Nam Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng Lĩnh, phường Nam Hồng Lĩnh, xã Tiên Điền, xã Nghi Xuân, xã Cổ Đạm, xã Đan Hải.	6	Phường Nam Hồng Lĩnh
18.3	Thống kê cơ sở Sông Trí	Phường Sông Trí, phường Hải Ninh, phường Hoàn Sơn, phường Vũng Áng, xã Kỳ Xuân, xã Kỳ Anh, xã Kỳ Hoa, xã Kỳ Văn, xã Kỳ Khang, xã Kỳ Lạc, xã Kỳ Thượng.	11	Phường Sông Trí
18.4	Thống kê cơ sở Hương Sơn	Xã Hương Sơn, xã Sơn Tây, xã Tứ Mỹ, xã Sơn Giang, xã Sơn Tiến, xã Sơn Hồng, xã Kim Hoa, xã Sơn Kim 1, xã Sơn Kim 2, xã Đức Thọ, xã Đức Đồng, xã Đức Quang, xã Đức Thịnh, xã Đức Minh.	14	Xã Hương Sơn
18.5	Thống kê cơ sở Can Lộc	Xã Can Lộc, xã Tùng Lộc, xã Gia Hanh, xã Trường Lưu, xã Xuân Lộc, xã Đồng Lộc, xã Thạch Hà, xã Toàn Lưu, xã Việt Xuyên, xã Đông Kinh, xã Thạch Xuân, xã Lộc Hà, xã Hồng Lộc, xã Mai Phụ.	14	Xã Can Lộc
18.6	Thống kê cơ sở Hương Khê	Xã Hương Khê, xã Hương Phố, xã Hương Đô, xã Hà Linh, xã Hương Bình, xã Phúc Trạch, xã Hương Xuân, xã Vũ Quang, xã Mai Hoa, xã Thượng Đức.	10	Xã Hương Khê
19	Thống kê tỉnh Quảng Trị		78	
19.1	Thống kê cơ sở Đồng Hới	Phường Đồng Hới, phường Đồng Thuận, phường Đồng Sơn.	3	Phường Đồng Hới
19.2	Thống kê cơ sở Minh Hóa	Xã Dân Hóa, xã Kim Điền, xã Kim Phú, xã Minh Hóa, xã Tân Thành, xã Tuyên Lâm, xã Tuyên Sơn, xã Đồng Lê, xã Tuyên Phú, xã Tuyên Bình, xã Tuyên Hóa.	11	Xã Minh Hóa
19.3	Thống kê cơ sở Ba Đồn	Phường Ba Đồn, phường Bắc Gianh, xã Nam Gianh, xã Nam Ba Đồn, xã Tân Gianh, xã Trung Thuần, xã Quảng Trạch, xã Hòa Trạch, xã Phú Trạch.	9	Phường Ba Đồn
19.4	Thống kê cơ sở Hoàn Lão	Xã Thượng Trạch, xã Phong Nha, xã Bắc Trạch, xã Đông Trạch, xã Hoàn Lão, xã Bố Trạch, xã Nam Trạch.	7	Xã Hoàn Lão
19.5	Thống kê cơ sở Quảng Ninh	Xã Quảng Ninh, xã Ninh Châu, xã Trường Ninh, xã Trường Sơn.	4	Xã Quảng Ninh
19.6	Thống kê cơ sở Lệ Thủy	Xã Lệ Thủy, xã Cam Hồng, xã Sen Ngự, xã Tân Mỹ, xã Trường Phú, xã Lệ Ninh, xã Kim Ngân.	7	Xã Lệ Thủy
19.7	Thống kê cơ sở Nam Đông Hà	Phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà.	2	Phường Nam Đông Hà

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
19.8	Thống kê cơ sở Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Linh, xã Cửa Tùng, xã Vĩnh Hoàng, xã Vĩnh Thủy, xã Bến Quan, đặc khu Cồn Cỏ.	6	Xã Vĩnh Linh
19.9	Thống kê cơ sở Cam Lộ	Xã Cồn Tiên, xã Cửa Việt, xã Gio Linh, xã Bến Hải, xã Cam Lộ, xã Hiếu Giang.	6	Xã Cam Lộ
19.10	Thống kê cơ sở Triệu Phong	Phường Quảng Trị, xã Triệu Phong, xã Ái Tử, xã Triệu Bình, xã Triệu Cơ, xã Nam Cửa Việt.	6	Xã Triệu Phong
19.11	Thống kê cơ sở Diên Sanh	Xã Diên Sanh, xã Mỹ Thủy, xã Hải Lăng, xã Nam Hải Lăng, xã Vĩnh Định.	5	Xã Diên Sanh
19.12	Thống kê cơ sở Hướng Hiệp	Xã La Lay, xã Tà Rụt, xã Đakrông, xã Ba Lòng, xã Hướng Hiệp.	5	Xã Hướng Hiệp
19.13	Thống kê cơ sở Khe Sanh	Xã Hướng Lập, xã Hướng Phùng, xã Khe Sanh, xã Tân Lập, xã Lao Bảo, xã Lìa, xã A Dơi.	7	Xã Khe Sanh
20	Thống kê thành phố Huế		40	
20.1	Thống kê cơ sở Thuận Hóa	Phường Thuận Hóa, phường An Cựu, phường Thuy Xuân, phường Vỹ Dạ, phường Mỹ Thượng.	5	Phường Thuận Hóa
20.2	Thống kê cơ sở Phú Xuân	Phường Kim Long, phường Hương An, phường Phú Xuân, phường Hóa Châu, phường Hương Trà, phường Kim Trà.	6	Phường Phú Xuân
20.3	Thống kê cơ sở Phú Vang	Xã Phú Vinh, xã Phú Hồ, xã Phú Vang, phường Thuận An, phường Dương Nỗ.	5	Xã Phú Vang
20.4	Thống kê cơ sở Phú Bài	Phường Thanh Thủy, phường Hương Thủy, phường Phú Bài, xã Hưng Lộc, xã Lộc An.	5	Phường Phú Bài
20.5	Thống kê cơ sở Phú Lộc	Xã Vĩnh Lộc, xã Phú Lộc, xã Chân Mây-Lăng Cô, xã Long Quảng, xã Nam Đông, xã Khe Tre.	6	Xã Phú Lộc
20.6	Thống kê cơ sở Phong Điền	Phường Phong Điền, phường Phong Thái, phường Phong Dinh, phường Phong Phú, phường Phong Quang, xã Quảng Điền, xã Đan Điền.	7	Phường Phong Điền
20.7	Thống kê cơ sở A Lưới	Xã A Lưới 1, xã A Lưới 2, xã A Lưới 3, xã A Lưới 4, xã A Lưới 5, xã Bình Điền.	6	Xã A Lưới 2
21	Thống kê thành phố Đà Nẵng		94	
21.1	Thống kê cơ sở Hòa Khánh	Phường Thanh Khê, phường An Khê, phường Hòa Khánh, phường Liên Chiểu, phường Hải Vân.	5	Phường Hòa Khánh
21.2	Thống kê cơ sở Hòa Cường	Phường Hải Châu, phường Hòa Cường, đặc khu Hoàng Sa.	3	Phường Hòa Cường
21.3	Thống kê cơ sở An Hải	Phường An Hải, phường Sơn Trà, phường Ngũ Hành Sơn.	3	Phường An Hải
21.4	Thống kê cơ sở Cẩm Lệ	Phường Cẩm Lệ, phường Hòa Xuân, xã Hòa Vang, xã Hòa Tiến, xã Bà Nà.	5	Phường Cẩm Lệ
21.5	Thống kê cơ sở Hội An	Phường Hội An, phường Hội An Đông, phường Hội An Tây, xã Tân Hiệp.	4	Phường Hội An
21.6	Thống kê cơ sở Điện Bàn	Phường Điện Bàn, phường Điện Bàn Đông, phường An Thắng, phường Điện Bàn Bắc, xã Điện Bàn Tây, xã Gò Nổi.	6	Phường Điện Bàn
21.7	Thống kê cơ sở Đại Lộc	Xã Đại Lộc, xã Hà Nha, xã Thượng Đức, xã Vu Gia, xã Phú Thuận.	5	Xã Đại Lộc
21.8	Thống kê cơ sở Nam Phước	Xã Nam Phước, xã Duy Nghĩa, xã Duy Xuyên, xã Thu Bồn.	4	Xã Nam Phước

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
21.9	Thống kê cơ sở Quế Sơn	Xã Quế Sơn, xã Xuân Phú, xã Quế Sơn Trung, xã Nông Sơn, xã Quế Phước.	5	Xã Quế Sơn
21.10	Thống kê cơ sở Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ, xã Bến Giằng, xã Nam Giang, xã Đắc Pring, xã La Dêê, xã La Êê.	6	Xã Thạnh Mỹ
21.11	Thống kê cơ sở Thăng Bình	Xã Thăng Bình, xã Thăng An, xã Thăng Trường, xã Thăng Điện, xã Thăng Phú, xã Đồng Dương.	6	Xã Thăng Bình
21.12	Thống kê cơ sở Núi Thành	Xã Núi Thành, xã Tam Mỹ, xã Tam Anh, xã Đức Phú, xã Tam Xuân, xã Tam Hải.	6	Xã Núi Thành
21.13	Thống kê cơ sở Tam Kỳ	Phường Tam Kỳ, phường Quảng Phú, phường Bàn Thạch, phường Hương Trà, xã Phú Ninh, xã Chiên Đàn, xã Tây Hồ.	7	Phường Tam Kỳ
21.14	Thống kê cơ sở Trà My	Xã Trà My, xã Trà Đốc, xã Trà Tân, xã Trà Giáp, xã Trà Liên, xã Nam Trà My, xã Trà Tập, xã Trà Vân, xã Trà Linh, xã Trà Leng, xã Lãnh Ngọc, xã Tiên Phước, xã Thạnh Bình, xã Sơn Cẩm Hà.	14	Xã Trà My
21.15	Thống kê cơ sở Hiệp Đức	Xã Khâm Đức, xã Phước Năng, xã Phước Chánh, xã Phước Thành, xã Phước Hiệp, xã Hiệp Đức, xã Việt An, xã Phước Trà.	8	Xã Hiệp Đức
21.16	Thống kê cơ sở Đông Giang	Xã Đông Giang, xã Sông Vàng, xã Sông Kôn, xã Bến Hiên, xã Tây Giang, xã Avương, xã Hùng Sơn.	7	Xã Đông Giang
22	Thống kê tỉnh Quảng Ngãi		96	
22.1	Thống kê cơ sở Bình Sơn	Xã Bình Minh, xã Bình Chương, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn.	5	Xã Bình Sơn
22.2	Thống kê cơ sở Trà Bồng	Xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Cà Đam, xã Thanh Bồng, xã Tây Trà Bồng.	6	Xã Trà Bồng
22.3	Thống kê cơ sở Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa, xã Vệ Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang.	4	Xã Tư Nghĩa
22.4	Thống kê cơ sở Mộ Đức	Xã Long Phụng, xã Mỏ Cây, xã Mộ Đức, xã Lân Phong.	4	Xã Mộ Đức
22.5	Thống kê cơ sở Đức Phổ	Phường Trà Cầu, xã Nguyễn Nghiêm, phường Đức Phổ, xã Khánh Cường, phường Sa Huỳnh.	5	Phường Đức Phổ
22.6	Thống kê cơ sở Ba Tơ	Xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Đình, xã Ba Tơ, xã Ba Vinh, xã Ba Động, xã Ba Xa, xã Đặng Thuý Trâm.	8	Xã Ba Tơ
22.7	Thống kê cơ sở Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn.	1	Đặc khu Lý Sơn
22.8	Thống kê cơ sở Cẩm Thành	Xã Tịnh Khê, phường Trương Quang Trọng, xã An Phú, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong.	9	Phường Cẩm Thành
22.9	Thống kê cơ sở Sơn Hà	Xã Sơn Hạ, xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thuý, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Tây, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ.	8	Xã Sơn Hà
22.10	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành, xã Đình Cương, xã Thiện Tín, xã Phước Giang, xã Minh Long, xã Sơn Mai.	6	Xã Nghĩa Hành
22.11	Thống kê cơ sở Kon Tum	Phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Bla, xã Ngọc Bay, xã Ia Chim, xã Đăk Rơ Wa.	6	Phường Kon Tum
22.12	Thống kê cơ sở Đăk Hà	Xã Đăk Pxi, xã Đăk Mar, xã Đăk Ui, xã Ngọc Réo, xã Đăk Hà.	5	Xã Đăk Hà

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
22.13	Thống kê cơ sở Đăk Tô	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Tô, xã Kon Đào, xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông, xã Măng Ri.	7	Xã Đăk Tô
22.14	Thống kê cơ sở Đăk Pék	Xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đăk Plô, xã Đăk Pék, xã Đăk Môn, xã Đăk Long, xã Bờ Y, xã Sa Loong, xã Dục Nông.	9	Xã Đăk Pék
22.15	Thống kê cơ sở Măng Đen	Xã Măng Đen, xã Măng Bút, xã Kon Plông, xã Đăk Kôi, xã Kon Braih, xã Đăk Rve.	6	Xã Măng Đen
22.16	Thống kê cơ sở Sa Thầy	Xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Rờ Koi, xã Mô Rai, xã Ia Toi, xã Ia Đal.	7	Xã Sa Thầy
23	Thống kê tỉnh Gia Lai		135	
23.1	Thống kê cơ sở Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông, phường Quy Nhơn Tây, phường Quy Nhơn Nam, phường Quy Nhơn Bắc và xã Nhơn Châu.	6	Phường Quy Nhơn
23.2	Thống kê cơ sở Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn, phường Hoài Nhơn, phường Tam Quan, phường Hoài Nhơn Đông, phường Hoài Nhơn Tây, phường Hoài Nhơn Nam và phường Hoài Nhơn Bắc.	7	Phường Bồng Sơn
23.3	Thống kê cơ sở Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ, xã An Lương, xã Bình Dương, xã Phù Mỹ Đông, xã Phù Mỹ Tây, xã Phù Mỹ Nam, xã Phù Mỹ Bắc.	7	Xã Phù Mỹ
23.4	Thống kê cơ sở Phù Cát	Xã Phù Cát, xã Xuân An, xã Ngô Mỹ, xã Cát Tiến, xã Đề Gi, xã Hòa Hội, xã Hội Sơn.	7	Xã Phù Cát
23.5	Thống kê cơ sở Bình Định	Phường Bình Định, phường An Nhơn, phường An Nhơn Đông, phường An Nhơn Nam, phường An Nhơn Bắc, xã An Nhơn Tây.	6	Phường Bình Định
23.6	Thống kê cơ sở Hoài Ân	Xã Hoài Ân, xã Ân Tường, xã Kim Sơn, xã Vạn Đức, xã Ân Hào, xã An Hòa, xã An Lão, xã An Vinh, xã An Toàn.	9	Xã Hoài Ân
23.7	Thống kê cơ sở Tây Sơn	Xã Tây Sơn, xã Bình Khê, xã Bình Phú, xã Bình Hiệp, xã Bình An, xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Quang, xã Vĩnh Sơn.	9	Xã Tây Sơn
23.8	Thống kê cơ sở Tuy Phước	Xã Tuy Phước, xã Tuy Phước Đông, xã Tuy Phước Tây, xã Tuy Phước Bắc, xã Canh Liên, xã Vân Canh, xã Canh Vinh.	7	Xã Tuy Phước
23.9	Thống kê cơ sở Pleiku	Phường Pleiku, phường Hội Phú, phường Thống Nhất, phường Diên Hồng, phường An Phú, xã Biên Hồ, xã Gào.	7	Phường Pleiku
23.10	Thống kê cơ sở Kbang	Xã Kbang, xã Kông Bơ La, xã Tơ Tung, xã Krong, xã Sơn Lang, xã Đak Rong.	6	Xã Kbang
23.11	Thống kê cơ sở Kông Chro	Xã Kông Chro, xã Ya Ma, xã Chư Krey, xã SRó, xã Đăk Song, xã Chợ Long.	6	Xã Kông Chro
23.12	Thống kê cơ sở Đức Cơ	Xã Đức Cơ, xã Ia Dok, xã Ia Krêl, xã Ia Pnôn, xã Ia Đom, xã Ia Nan.	6	Xã Đức Cơ
23.13	Thống kê cơ sở Chư Prông	Xã Chư Prông, xã Bàu Cạn, xã Ia Boong, xã Ia Lầu, xã Ia Pia, xã Ia Tôr, xã Ia Púch, xã Ia Mơ.	8	Xã Chư Prông
23.14	Thống kê cơ sở Phú Túc	Xã Phú Túc, xã Ia Dreh, xã Ia Rsaí, xã Uar.	4	Xã Phú Túc
23.15	Thống kê cơ sở Ia Pa	Xã Pờ Tó, xã Ia Pa, xã Ia Tul.	3	Xã Ia Pa

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
23.16	Thống kê cơ sở Mang Yang	Xã Mang Yang, xã Lơ Pang, xã Kon Chiêng, xã Hra, xã Ayun, xã Đak Đoa, xã Kon Gang, xã Ia Băng, xã K'Dang, xã Đak Somei.	10	Xã Mang Yang
23.17	Thống kê cơ sở Chư Păh	Xã Ia Ly, xã Chư Păh, xã Ia Khrol, xã Ia Phí, xã Ia Grai, xã Ia Krái, xã Ia Hrug, xã Ia Chia, xã Ia O.	9	Xã Chư Păh
23.18	Thống kê cơ sở An Khê	Phường An Khê, phường An Bình, xã Cửu An, xã Đak Pơ, xã Ya Hội.	5	Phường An Khê
23.19	Thống kê cơ sở Chư Sê	Xã Chư Sê, xã Bờ Ngoong, xã Ia Ko, xã Al Bá, xã Chư Pưh, xã Ia Le, xã Ia Hnú.	7	Xã Chư Sê
23.20	Thống kê cơ sở Ayun Pa	Phường Ayun Pa, xã Ia Rbol, xã Ia Sao, xã Phú Thiện, xã Chư A Thai, xã Ia Hiao.	6	Phường Ayun Pa
24	Thống kê tỉnh Khánh Hòa		65	
24.1	Thống kê cơ sở Nha Trang	Phường Nha Trang, phường Bắc Nha Trang, phường Tây Nha Trang và phường Nam Nha Trang.	4	Phường Nha Trang
24.2	Thống kê cơ sở Cam Ranh	Phường Bắc Cam Ranh, phường Cam Ranh, phường Cam Linh, phường Ba Ngòi, xã Nam Cam Ranh.	5	Phường Cam Ranh
24.3	Thống kê cơ sở Ninh Hòa	Xã Bắc Ninh Hòa, phường Ninh Hòa, xã Tân Định, phường Đông Ninh Hòa, phường Hòa Thắng, xã Nam Ninh Hòa, xã Tây Ninh Hòa, xã Hòa Trí.	8	Phường Ninh Hòa
24.4	Thống kê cơ sở Vạn Ninh	Xã Đại Lãnh, xã Tu Bông, xã Vạn Thắng, xã Vạn Ninh, xã Vạn Hưng.	5	Xã Vạn Ninh
24.5	Thống kê cơ sở Cam Lâm	Xã Cam Lâm, xã Suối Dầu, xã Cam Hiệp, xã Cam An, xã Khánh Sơn, xã Tây Khánh Sơn, xã Đông Khánh Sơn, đặc khu Trường Sa.	8	Xã Cam Lâm
24.6	Thống kê cơ sở Diên Khánh	Xã Diên Khánh, xã Diên Lạc, xã Diên Điền, xã Diên Lâm, xã Diên Thọ, xã Suối Hiệp, xã Bắc Khánh Vĩnh, xã Trung Khánh Vĩnh, xã Tây Khánh Vĩnh, xã Nam Khánh Vĩnh, xã Khánh Vĩnh.	11	Xã Diên Khánh
24.7	Thống kê cơ sở Đông Hải	Phường Phan Rang, phường Đông Hải, phường Bảo An, phường Đô Vinh.	4	Phường Đông Hải
24.8	Thống kê cơ sở Ninh Chữ	Phường Ninh Chữ, xã Ninh Hải, xã Xuân Hải, xã Vĩnh Hải, xã Thuận Bắc, xã Công Hải.	6	Phường Ninh Chữ
24.9	Thống kê cơ sở Ninh Phước	Xã Ninh Phước, xã Phước Hữu, xã Phước Hậu, xã Phước Dinh, xã Thuận Nam, xã Cà Ná, xã Phước Hà.	7	Xã Ninh Phước
24.10	Thống kê cơ sở Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn, xã Lâm Sơn, xã Anh Dũng, xã Mỹ Sơn, xã Bắc Ái Đông, xã Bắc Ái, xã Bắc Ái Tây.	7	Xã Ninh Sơn
25	Thống kê tỉnh Đắk Lắk		102	
25.1	Thống kê cơ sở Buôn Ma Thuột	Phường Buôn Ma Thuột, phường Tân An, phường Tân Lập, phường Thành Nhất, phường Ea Kao, xã Hòa Phú.	6	Phường Buôn Ma Thuột

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
25.2	Thống kê cơ sở Quảng Phú	Xã Cư M'gar, xã Ea Kiết, xã Quảng Phú, xã Ea M'Droh, xã Cuôr Đăng, xã Ea Tul.	6	Xã Quang Phú
25.3	Thống kê cơ sở Krông Pắc	Xã Krông Pắc, Ea Knuéc, xã Tân Tiến, xã Ea Phê, xã Ea Kly, xã Vụ Bón.	6	Xã Krông Pắc
25.4	Thống kê cơ sở Ea Drăng	Xã Ea Khăl, xã Ea Drăng, xã Ea Wy, xã Ea H'leo, xã Ea Hiao, xã Pong Drang, xã Krông Búk, xã Cư Pong.	8	Xã Ea Drăng
25.5	Thống kê cơ sở Ea Wer	Xã Ea Wer, xã Ea Nuôi, xã Buôn Đôn, xã Ea Súp, xã Ea Rók, xã Ea Bung, xã Ia Rvê, xã Ia Lốp.	8	Xã Ea Wer
25.6	Thống kê cơ sở Buôn Hồ	Phường Buôn Hồ, phường Cư Bao, xã Ea Drông, xã Krông Năng, xã Diê Ya, xã Tam Giang, xã Phú Xuân.	7	Phường Buôn Hồ
25.7	Thống kê cơ sở Ea Kar	Xã Ea Kar, xã Ea Ô, xã Ea Knốp, xã Cư Yang, xã Ea Păl, xã M'Drăk, xã Ea Riêng, xã Cư M'ta, xã Krông Á, xã Cư Prao, xã Ea Trang.	11	Xã Ea Kar
25.8	Thống kê cơ sở Krông Bông	Xã Hòa Sơn, xã Dang Kang, xã Krông Bông, xã Yang Mao, xã Cư Pui, xã Liên Sơn Lắc, xã Đắk Liêng, xã Nam Ka, xã Đắk Phơi, xã Krông Nô.	10	Xã Krông Bông
25.9	Thống kê cơ sở Krông Ana	Xã Krông Ana, xã Du Kmăl, xã Ea Na, xã Ea Ning, xã Dray Bhang, xã Ea K tur.	6	Xã Krông Ana
25.10	Thống kê cơ sở Tuy Hòa	Phường Tuy Hòa, phường Phú Yên, phường Bình Kiến.	3	Phường Tuy Hòa
25.11	Thống kê cơ sở Sông Cầu	Phường Xuân Đài, phường Sông Cầu, xã Xuân Thọ, xã Xuân Canh, xã Xuân Lộc.	5	Phường Sông Cầu
25.12	Thống kê cơ sở Đông Hòa	Phường Đông Hòa, phường Hòa Hiệp, xã Hòa Xuân.	3	Phường Đông Hòa
25.13	Thống kê cơ sở Tuy An Bắc	Xã Tuy An Bắc, xã Tuy An Đông, xã Ô Loan, xã Tuy An Nam, xã Tuy An Tây, xã Xuân Lãnh, xã Phú Mỹ, xã Xuân Phước, xã Đồng Xuân.	9	Xã Tuy An Bắc
25.14	Thống kê cơ sở Sơn Hòa	Xã Sơn Hòa, xã Vân Hòa, xã Tây Sơn, xã Suối Trai, xã Ea Ly, xã Ea Bá, xã Đức Bình, xã Sông Hinh.	8	Xã Sơn Hòa
25.15	Thống kê cơ sở Tây Hòa	Xã Tây Hòa, xã Hòa Thịnh, xã Hòa Mỹ, xã Sơn Thành, xã Phú Hòa 1, xã Phú Hòa 2	6	Xã Tây Hòa
26	Thống kê tỉnh Lâm Đồng		124	
26.1	Thống kê cơ sở Đà Lạt	Phường Xuân Hương - Đà Lạt, phường Cam Ly - Đà Lạt, phường Lâm Viên - Đà Lạt, phường Xuân Trường - Đà Lạt, phường Lang Biang - Đà Lạt, xã Lạc Dương.	6	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
26.2	Thống kê cơ sở Bảo Lộc	Phường 1 Bảo Lộc, phường 2 Bảo Lộc, phường 3 Bảo Lộc, phường B'Lao, xã Bảo Lâm 1, xã Bảo Lâm 2, xã Bảo Lâm 3, xã Bảo Lâm 4, xã Bảo Lâm 5.	9	Phường 2 Bảo Lộc
26.3	Thống kê cơ sở Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà, xã Phú Sơn Lâm Hà, xã Nam Hà Lâm Hà, xã Nam Ban Lâm Hà, xã Tân Hà Lâm Hà, xã Phúc Thọ Lâm Hà, xã Đam Rông 1, xã Đam Rông 2, xã Đam Rông 3, xã Đam Rông 4.	10	Xã Đinh Văn Lâm Hà

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
26.4	Thống kê cơ sở Đức Trọng	Xã Hiệp Thạnh, xã Đức Trọng, xã Tân Hội, xã Ninh Gia, xã Tà Hine, xã Tà Năng, xã Đơn Dương, xã Ka Đô, xã Quảng Lập, xã D'Ra.	10	Xã Đức Trọng
26.5	Thống kê cơ sở Di Linh	Xã Di Linh, xã Hòa Ninh, xã Hòa Bắc, xã Đinh Trang Thượng, xã Bảo Thuận, xã Sơn Điền, xã Gia Hiệp.	7	Xã Di Linh
26.6	Thống kê cơ sở Đa Teh	Xã Đa Huoai, xã Đa Huoai 2, xã Đa Huoai 3, xã Đa Teh, xã Đa Teh 2, xã Đa Teh 3, xã Cát Tiên, xã Cát Tiên 2, xã Cát Tiên 3.	9	Xã Đa Teh
26.7	Thống kê cơ sở Bình Thuận	Phường Bình Thuận, phường Mũi Né, phường Phú Thủy, phường Phan Thiết, phường Tiến Thành, phường Hàm Thắng, xã Tuyên Quang.	7	Phường Bình Thuận
26.8	Thống kê cơ sở Phú Quý	Đặc khu Phú Quý.	1	Đặc khu Phú Quý
26.9	Thống kê cơ sở Liên Hương	Xã Vĩnh Hao, xã Liên Hương, xã Tuy Phong, xã Phan Rí Cửa, xã Bắc Bình, xã Hồng Thái, xã Hải Ninh, xã Phan Sơn, xã Sông Lũy, xã Lương Sơn, xã Hoà Thắng.	11	Xã Liên Hương
26.10	Thống kê cơ sở Hàm Thuận	Xã Đông Giang, xã La Dạ, xã Hàm Thuận Bắc, xã Hàm Thuận, xã Hồng Sơn, xã Hàm Liêm, xã Hàm Thạnh, xã Hàm Kiệm, xã Tân Thành, xã Hàm Thuận Nam.	10	Xã Hàm Thuận
26.11	Thống kê cơ sở La Gi	Phường La Gi, phường Phước Hội, xã Tân Hải, xã Tân Minh, xã Hàm Tân, xã Sơn Mỹ, xã Tân Lập.	7	Phường La Gi
26.12	Thống kê cơ sở Đức Linh	Xã Nghị Đức, xã Bắc Ruộng, xã Đồng Kho, xã Tân Linh, xã Suối Kiết, xã Nam Thành, xã Đức Linh, xã Hoài Đức, xã Trà Tân.	9	Xã Đức Linh
26.13	Thống kê cơ sở Nam Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa, phường Nam Gia Nghĩa, phường Đông Gia Nghĩa, xã Tà Đùng, xã Quảng Khê, xã Quảng Hòa, xã Quảng Sơn	7	Phường Nam Gia Nghĩa
26.14	Thống kê cơ sở Kiến Đức	Xã Kiến Đức, xã Nhân Cơ, xã Quảng Tín, xã Quảng Tân, xã Tuy Đức, xã Quảng Trục.	6	Xã Kiến Đức
26.15	Thống kê cơ sở Thuận An	Xã Thuận An, xã Đức Lập, xã Đắk Mít, xã Đắk Sắk, xã Đắk Song, xã Đức An, xã Thuận Hạnh, xã Trường Xuân.	8	Xã Thuận An
26.16	Thống kê cơ sở Cư Jút	Xã Đắk Wil, xã Nam Dong, xã Cư Jút, xã Nam Đà, xã Krông Nô, xã Nâm Nung, xã Quảng Phú.	7	Xã Cư Jút
27	Thống kê tỉnh Đồng Nai		95	
27.1	Thống kê cơ sở Trấn Biên	Phường Biên Hòa, phường Trấn Biên, phường Tam Hiệp, phường Long Bình, phường Trang Đài, phường Hồ Nai, phường Long Hưng, phường Phước Tân, phường Tam Phước.	9	Phường Trấn Biên
27.2	Thống kê cơ sở Trại An	Xã Trại An, xã Phú Lý, xã Tân An, phường Tân Triều.	4	Xã Trại An
27.3	Thống kê cơ sở Long Thành	Xã Long Thành, xã Bình An, xã Phước Thái, xã Long Phước, xã An Phước.	5	Xã Long Thành
27.4	Thống kê cơ sở Nhơn Trạch	Xã Nhơn Trạch, xã Phước An, xã Đại Phước.	3	Xã Nhơn Trạch

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
27.5	Thống kê cơ sở Trảng Bom	Xã Trảng Bom, xã An Viễn, xã Bình Minh, xã Bàu Hàm, xã Hưng Thịnh, xã Dầu Giây, xã Gia Kiệm, xã Thống Nhất.	8	Xã Trảng Bom
27.6	Thống kê cơ sở Long Khánh	Phường Long Khánh, phường Hàng Gòn, phường Bình Lộc, phường Bảo Vinh, phường Xuân Lập, xã Xuân Quế, xã Xuân Đường, xã Cẩm Mỹ, xã Sông Ray, xã Xuân Đông.	10	Phường Long Khánh
27.7	Thống kê cơ sở Xuân Lộc	Xã Xuân Định, xã Xuân Phú, xã Xuân Lộc, xã Xuân Hòa, xã Xuân Thành, xã Xuân Bắc.	6	Xã Xuân Lộc
27.8	Thống kê cơ sở Tân Phú	Xã La Ngà, xã Định Quán, xã Thanh Sơn, xã Phú Vinh, xã Phú Hòa, xã Tà Lài, xã Nam Cát Tiên, xã Tân Phú, xã Phú Lâm, xã Đak Lua.	10	Xã Tân Phú
27.9	Thống kê cơ sở Bình Phước	Phường Bình Phước, phường Đồng Xoài, xã Thuận Lợi, xã Đồng Tâm, xã Tân Lợi, xã Đồng Phú.	6	Phường Bình Phước
27.10	Thống kê cơ sở Phước Bình	Phường Phước Bình, phường Phước Long, xã Bù Gia Mập, xã Đăk O, xã Phú Nghĩa, xã Đa Kì, xã Bình Tân, xã Long Hà, xã Phú Riềng, xã Phú Trung.	10	Phường Phước Bình
27.11	Thống kê cơ sở Tân Khai	Phường Bình Long, phường An Lộc, Xã Tân Hưng, xã Tân Khai, xã Minh Đức, xã Tân Quan.	6	Xã Tân Khai
27.12	Thống kê cơ sở Thiện Hưng	Xã Lộc Thạnh, xã Lộc Thành, xã Lộc Ninh, xã Lộc Hưng, xã Lộc Tấn, xã Lộc Quang, xã Tân Tiến, xã Thiện Hưng, xã Hưng Phước.	9	Xã Thiện Hưng
27.13	Thống kê cơ sở Chơn Thành	Phường Minh Hưng, phường Chơn Thành, xã Nha Bích.	3	Phường Chơn Thành
27.14	Thống kê cơ sở Bù Đăng	Xã Phước Sơn, xã Nghĩa Trung, xã Bù Đăng, xã Thọ Sơn, xã Đak Nhau, xã Bom Bo.	6	Xã Bù Đăng
28	Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh		168	
28.1	Thống kê cơ sở Sài Gòn	Phường Sài Gòn, phường Tân Định, phường Bến Thành, phường Cầu Ông Lãnh, phường Xóm Chiếu, phường Vĩnh Hội, phường Khánh Hội.	7	Phường Sài Gòn
28.2	Thống kê cơ sở Cát Lái	Phường Phước Long, phường Long Phước, phường Long Trường, phường An Khánh, phường Bình Trưng, phường Cát Lái.	6	Phường Cát Lái
28.3	Thống kê cơ sở Xuân Hòa	Phường Xuân Hòa, phường Bàn Cờ, phường Nhiều Lộc.	3	Phường Xuân Hòa
28.4	Thống kê cơ sở Thủ Đức	Phường Hiệp Bình, phường Tam Bình, phường Thủ Đức, phường Linh Xuân, phường Long Bình, phường Tăng Nhơn Phú.	6	Dự kiến Phường Thủ Đức
28.5	Thống kê cơ sở Gò Vấp	Phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp, phường Thông Tây Hội, phường An Hội Tây, phường An Hội Đông.	6	Phường Gò Vấp

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
28.6	Thống kê cơ sở Bình Tiên	Phường Bình Tiên, phường Bình Tây, phường Bình Phú, phường Phú Lâm.	4	Phường Bình Tiên
28.7	Thống kê cơ sở Tân Mỹ	Phường Tân Hưng, phường Tân Mỹ, phường Tân Thuận, phường Phú Thuận.	4	Phường Tân Mỹ
28.8	Thống kê cơ sở Phú Định	Phường Bình Đông, phường Chánh Hưng, phường Phú Định.	3	Phường Phú Định
28.9	Thống kê cơ sở Bình Thạnh	Phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Quới.	5	Phường Bình Thạnh
28.10	Thống kê cơ sở Diên Hồng	Phường Chợ Lớn, phường An Đông, phường Chợ Quán, phường Vườn Lài, phường Hòa Hưng, phường Diên Hồng.	6	Phường Diên Hồng
28.11	Thống kê cơ sở Bình Thới	Phường Hòa Bình, phường Phú Thọ, phường Bình Thới, phường Minh Phụng.	4	Phường Bình Thới
28.12	Thống kê cơ sở Tân Thới Hiệp	Phường Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, phường Tân Thới Hiệp, phường Thới An, phường An Phú Đông.	5	Dự kiến Phường Tân Thới Hiệp
28.13	Thống kê cơ sở Phú Nhuận	Phường Đức Nhuận, phường Cầu Kiệu, phường Phú Nhuận.	3	Phường Phú Nhuận
28.14	Thống kê cơ sở Tân Phú	Phường Tây Thạnh, phường Tân Sơn Nhì, phường Phú Thọ Hòa, phường Phú Thạnh, phường Tân Phú.	5	Phường Tân Phú
28.15	Thống kê cơ sở Tân Bình	Phường Tân Sơn Hoà, phường Tân Sơn Nhất, phường Tân Hoà, phường Bay Hiền, phường Tân Bình, phường Tân Sơn.	6	Phường Tân Bình
28.16	Thống kê cơ sở An Lạc	Phường An Lạc, phường Bình Tân, phường Tân Tạo, phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hòa.	5	Phường An Lạc
28.17	Thống kê cơ sở Tân An Hội	Xã Cù Chi, xã Tân An Hội, xã Thái Mỹ, xã An Nhơn Tây, xã Nhuận Đức, xã Phú Hòa Đông, xã Bình Mỹ.	7	Xã Tân An Hội
28.18	Thống kê cơ sở Hóc Môn	Xã Đông Thạnh, xã Hóc Môn, xã Bà Điểm, xã Xuân Thới Sơn.	4	Xã Hóc Môn
28.19	Thống kê cơ sở Tân Nhựt	Xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt, xã Bình Chánh, xã Hưng Long, xã Bình Hưng.	7	Xã Tân Nhựt
28.20	Thống kê cơ sở Nhà Bè	Xã Nhà Bè, xã Hiệp Phước, xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, xã Cần Giuộc, xã Thạnh An.	6	Xã Nhà Bè
28.21	Thống kê cơ sở Bà Rịa	Phường Bà Rịa, phường Tam Long, phường Long Hương.	3	Phường Bà Rịa
28.22	Thống kê cơ sở Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ, phường Tân Thành, phường Tân Phước, phường Tân Hải, xã Châu Pha.	5	Phường Phú Mỹ
28.23	Thống kê cơ sở Ngã Giao	Xã Châu Đức, xã Ngã Giao, xã Kim Long, xã Bình Giã, xã Nghĩa Thành, xã Xuân Sơn.	6	Xã Ngã Giao
28.24	Thống kê cơ sở Đất Đỏ	Xã Đất Đỏ, xã Phước Hải, xã Long Hải, xã Long Điền.	4	Xã Đất Đỏ
28.25	Thống kê cơ sở Hò Tràm	Xã Hòa Hiệp, xã Bình Châu, xã Hò Tràm, xã Xuyên Mộc, xã Hoà Hội, xã Bàu Lâm.	6	Xã Hò Tràm
28.26	Thống kê cơ sở Tam Thắng	Phường Vũng Tàu, phường Tam Thắng, phường Rạch Dừa, phường Phước Thắng, xã Long Sơn, đặc khu Côn Đảo.	6	Phường Tam Thắng
28.27	Thống kê cơ sở Thu Dầu Một	Phường Bình Dương, phường Chánh Hiệp, phường Thu Dầu Một, phường Phú Lợi.	4	Phường Thủ Dầu Một

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
28.28	Thống kê cơ sở Bến Cát	Phường Phú An, phường Tây Nam, phường Long Nguyên, phường Bến Cát, phường Chánh Phú Hòa, phường Thới Hòa, phường Hòa Lợi.	7	Phường Bến Cát
28.29	Thống kê cơ sở Tân Uyên	Phường Vĩnh Tân, phường Bình Cơ, phường Tân Uyên, phường Tân Hiệp, phường Tân Khánh.	5	Phường Tân Uyên
28.30	Thống kê cơ sở Lái Thiêu	Phường Thuận An, phường Thuận Giao, phường Bình Hòa, phường Lái Thiêu, phường An Phú.	5	Phường Lái Thiêu
28.31	Thống kê cơ sở Dĩ An	Phường Đông Hòa, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp.	3	Phường Dĩ An
28.32	Thống kê cơ sở Bắc Tân Uyên	Xã Bắc Tân Uyên, xã Thường Tân, xã An Long, xã Phước Thành, xã Phước Hòa, xã Phú Giáo.	6	Xã Bắc Tân Uyên
28.33	Thống kê cơ sở Bàu Bàng	Xã Trừ Văn Thố, xã Bàu Bàng, xã Minh Thạnh, xã Long Hòa, xã Dầu Tiếng, xã Thanh An.	6	Xã Bàu Bàng
29	Thống kê tỉnh Tây Ninh		96	
29.1	Thống kê cơ sở Long An	Phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu, xã Thu Thửa, xã Mỹ An, xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long.	7	Phường Long An
29.2	Thống kê cơ sở Kiến Tường	Phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh, xã Bình Hiệp, xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa.	5	Phường Kiến Tường
29.3	Thống kê cơ sở Vĩnh Hưng	Xã Vĩnh Hưng, xã Hưng Điền, xã Vĩnh Thạnh, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu, xã Tuyên Bình, xã Khánh Hưng.	7	Xã Vĩnh Hưng
29.4	Thống kê cơ sở Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh, xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước, xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây.	8	Xã Tân Thạnh
29.5	Thống kê cơ sở Hậu Nghĩa	Xã Hậu Nghĩa, xã Mỹ Quý, xã Đồng Thành, xã Đức Huệ, xã An Ninh, xã Hiệp Hòa, xã Hòa Khánh, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh, xã Đức Hòa.	10	Xã Hậu Nghĩa
29.6	Thống kê cơ sở Tầm Vu	Xã Tầm Vu, xã Vàm Co, xã Tân Trụ, xã Nhứt Táo, xã Thuận Mỹ, xã An Lục Long, xã Vĩnh Công.	7	Xã Tầm Vu
29.7	Thống kê cơ sở Bến Lức	Xã Bến Lức, xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Mỹ Yên.	5	Xã Bến Lức
29.8	Thống kê cơ sở Cần Đước	Xã Cần Đước, xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lâm, xã Long Hựu.	6	Xã Cần Đước
29.9	Thống kê cơ sở Cần Giuộc	Xã Cần Giuộc, xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Tập.	5	Xã Cần Giuộc
29.10	Thống kê cơ sở Tân Ninh	Phường Tân Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh.	3	Phường Tân Ninh
29.11	Thống kê cơ sở Châu Thành	Xã Châu Thành, xã Ninh Diên, xã Hòa Hội, xã Hao Đức, xã Phước Vinh.	5	Xã Châu Thành
29.12	Thống kê cơ sở Trảng Bàng	Phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, phường Gia Lộc, xã Hưng Thuận, xã Phước Chi.	5	Phường Trảng Bàng
29.13	Thống kê cơ sở Tân Châu	Xã Tân Châu, xã Tân Biên, xã Tân Đông, xã Tân Hoà, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành, xã Trà Vong, xã Thạnh Bình, xã Tân Lập.	10	Xã Tân Châu

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
29.14	Thống kê cơ sở Long Hoa	Phường Long Hoa, phường Hòa Thành, phường Thanh Điền, xã Dương Minh Châu, xã Cầu Khởi, xã Lộc Ninh, xã Truong Mít.	7	Phường Long Hoa
29.15	Thống kê cơ sở Gò Dầu	Phường Gò Dầu, xã Bến Cầu, xã Phước Thạnh, xã Thạnh Đức, xã Long Chữ, xã Long Thuận.	6	Phường Gò Dầu
30	Thống kê tỉnh Đồng Tháp		102	
30.1	Thống kê cơ sở Mỹ Tho	Phường Mỹ Tho, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong, phường Thới Sơn, phường Trung An.	5	Phường Mỹ Tho
30.2	Thống kê cơ sở Cái Bè	Xã Thanh Hưng, xã An Hữu, xã Mỹ Lợi, xã Mỹ Đức Tây, xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ, xã Hội Cư, xã Cái Bè.	8	Xã Cái Bè
30.3	Thống kê cơ sở Bình Phú	Xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên, xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú.	6	Xã Bình Phú
30.4	Thống kê cơ sở Châu Thành	Xã Tân Hưng, xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Long Định, xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn, xã Bình Trung.	7	Xã Châu Thành
30.5	Thống kê cơ sở Chợ Gạo	Xã Mỹ Tịnh An, xã Lương Hòa Lạc, xã Tân Thuận Bình, xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh.	6	Xã Chợ Gạo
30.6	Thống kê cơ sở Long Thuận	Phường Gò Công, phường Long Thuận, phường Sơn Quí, phường Bình Xuân, xã Gò Công Đông, xã Tân Điền, xã Tân Hòa, xã Tân Đông, xã Gia Thuận.	9	Phường Long Thuận
30.7	Thống kê cơ sở Cai Lậy	Phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, phường Nhị Quý, xã Tân Phú, xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2, xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh.	9	Phường Cai Lậy
30.8	Thống kê cơ sở Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, xã Long Bình, xã Vĩnh Hựu, xã Tân Thới, xã Tân Phú Đông.	7	Xã Vĩnh Bình
30.9	Thống kê cơ sở Cao Lãnh	Phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi, phường Mỹ Trà.	3	Phường Cao Lãnh
30.10	Thống kê cơ sở Hòa Long	Phường Sa Đéc, xã Tân Dương, xã Lai Vung, xã Hoà Long.	4	Xã Hòa Long
30.11	Thống kê cơ sở Thường Phước	Phường Hồng Ngự, phường An Bình, phường Thường Lạc, xã Thường Phước, xã Long Khánh, xã Long Phú Thuận, xã An Hoà.	7	Xã Thường Phước
30.12	Thống kê cơ sở Tràm Chim	Xã Tân Hồng, xã Tân Thành, xã Tân Hộ Cơ, xã An Phước, xã Tam Nông, xã Tràm Chim.	6	Xã Tràm Chim
30.13	Thống kê cơ sở Tháp Mười	Xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ, xã Mỹ Quý, xã Đốc Bình Kiều, xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh.	6	Xã Tháp Mười
30.14	Thống kê cơ sở Mỹ Thới	Xã Phú Cường, xã Phong Mỹ, xã Ba Sao, xã Mỹ Thới, xã Mỹ Hiệp, xã Bình Hàng Trung.	6	Xã Mỹ Thới
30.15	Thống kê cơ sở Thanh Bình	Xã Thanh Bình, xã Tân Thạnh, xã Bình Thành, xã Tân Long, xã An Long, xã Phú Thới.	6	Xã Thanh Bình
30.16	Thống kê cơ sở Lấp Vò	Xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung, xã Lấp Vò.	3	Xã Lấp Vò
30.17	Thống kê cơ sở Phú Hựu	Xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông, xã Tân Phú Trung, xã Phong Hoà.	4	Xã Phú Hựu

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
31	Thống kê tỉnh Vĩnh Long		124	
31.1	Thống kê cơ sở Long Châu	Phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi.	5	Phường Long Châu
31.2	Thống kê cơ sở Long Hồ	Xã An Bình, xã Long Hồ, xã Phú Quới, xã Cái Nhum, xã Tân Long Hội, xã Nhơn Phú, xã Bình Phước.	7	Xã Long Hồ
31.3	Thống kê cơ sở Trung Thành	Xã Quới Thiện, xã Trung Thành, xã Trung Ngãi, xã Quới An, xã Trung Hiệp, xã Hiếu Phụng, xã Hiếu Thành.	7	Xã Trung Thành
31.4	Thống kê cơ sở Tam Bình	Xã Hòa Hiệp, xã Tam Bình, xã Ngãi Tứ, xã Song Phú, xã Cái Ngang.	5	Xã Tam Bình
31.5	Thống kê cơ sở Cái Vồn	Phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đồng Thành, xã Tân Quới, xã Tân Lược, xã Mỹ Thuận.	6	Phường Cái Vồn
31.6	Thống kê cơ sở Trà Ôn	Xã Lục Sĩ Thành, xã Trà Ôn, xã Trà Côn, xã Vĩnh Xuân, xã Hòa Bình.	5	Xã Trà Ôn
31.7	Thống kê cơ sở Trà Vinh	Phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hóa, phường Hòa Thuận, xã Song Lộc, xã Châu Thành, xã Hưng Mỹ, xã Hòa Minh, xã Long Hòa.	9	Phường Trà Vinh
31.8	Thống kê cơ sở Càng Long	Xã Càng Long, xã An Trường, xã Tân An, xã Bình Phú, xã Nhị Long, xã Cầu Kè, xã Phong Thạnh, xã An Phú Tân, xã Tam Ngãi.	9	Xã Càng Long
31.9	Thống kê cơ sở Tiểu Cần	Xã Tiểu Cần, xã Tân Hòa, xã Hùng Hòa, xã Tập Ngãi, xã Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh, xã Đại An, xã Hàm Giang, xã Long Hiệp, xã Tập Sơn.	10	Xã Tiểu Cần
31.10	Thống kê cơ sở Ngủ Lạch	Phường Duyên Hải, phường Trường Long Hòa, xã Long Hữu, xã Long Thành, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạch, xã Cầu Ngang, xã Vĩnh Kim, xã Mỹ Long, xã Nhị Trường, xã Hiệp Mỹ, xã Long Vĩnh, xã Đông Hải.	13	Xã Ngủ Lạch
31.11	Thống kê cơ sở An Hội	Phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân, xã Phú Túc, xã Giao Long, xã Tiên Thủy, xã Tân Phú.	9	Phường An Hội
31.12	Thống kê cơ sở Chợ Lách	Xã Phú Phụng, xã Chợ Lách, xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung, xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Thành Bình, xã Nhuận Phú Tân.	7	Xã Chợ Lách
31.13	Thống kê cơ sở Mô Cày	Xã Đồng Khởi, xã Mỏ Cày, xã Thành Thới, xã An Định, xã Hương Mỹ, xã Đại Điền, xã Quới Điền, xã Thạnh Phú, xã An Qui, xã Thạnh Hải, xã Thạnh Phong.	11	Xã Mỏ Cày
31.14	Thống kê cơ sở Bình Đại	Xã Thới Thuận, xã Thạnh Phước, xã Bình Đại, xã Thạnh Trị, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Phú Thuận, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã Tân Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Ba Tri, xã An Ngãi Trung, xã An Hiệp.	14	Xã Bình Đại
31.15	Thống kê cơ sở Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng, xã Giồng Trôm, xã Tân Hào, xã Châu Hòa, xã Lương Hòa, xã Phước Long, xã Lương Phú.	7	Xã Giồng Trôm
32	Thống kê tỉnh An Giang		102	
32.1	Thống kê cơ sở Rạch Giá	Phường Rạch Giá, phường Vĩnh Thông, đặc khu Kiên Hải.	3	Phường Rạch Giá

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
32.2	Thống kê cơ sở Hà Tiên	Phường Hà Tiên, phường Tô Châu, xã Tiên Hải, xã Giang Thành.	4	Phường Hà Tiên
32.3	Thống kê cơ sở Kiên Lương	Xã Vĩnh Điều, xã Hòa Điền, xã Kiên Lương, xã Hòn Nghê, xã Sơn Hải, xã Bình Giang.	6	Xã Kiên Lương
32.4	Thống kê cơ sở Hòn Đất	Xã Bình Sơn, xã Hòn Đất, xã Sơn Kiên, xã Mỹ Thuận.	4	Xã Hòn Đất
32.5	Thống kê cơ sở Tân Hiệp	Xã Thạnh Lộc, xã Châu Thành, xã Bình An, xã Tân Hội, xã Tân Hiệp, xã Thạnh Đông, xã Thạnh Hưng.	7	Xã Tân Hiệp
32.6	Thống kê cơ sở Giồng Riềng	Xã Giồng Riềng, xã Long Thạnh, xã Hòa Hưng, xã Ngọc Chúc, xã Hòa Thuận, xã Định Hòa, xã Gò Quao, xã Vĩnh Hòa Hưng.	8	Xã Giồng Riềng
32.7	Thống kê cơ sở An Biên	Xã Tây Yên, xã Đông Thái, xã An Biên, xã Đông Hòa, xã Tân Thạnh, xã Đông Hưng, xã An Minh, xã Vân Khánh.	8	Xã An Biên
32.8	Thống kê cơ sở Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Hòa, xã U Minh Thượng, xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Phong, xã Vĩnh Tuy.	6	Xã Vĩnh Phong
32.9	Thống kê cơ sở Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc, đặc khu Thổ Châu.	2	Đặc khu Phú Quốc
32.10	Thống kê cơ sở Long Xuyên	Phường Long Xuyên, phường Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hòa Hưng, xã Phú Hòa.	5	Phường Long Xuyên
32.11	Thống kê cơ sở Châu Phú	Phường Châu Đốc, phường Vĩnh Tế, xã Mỹ Đức, xã Vĩnh Thạnh Trung, xã Châu Phú, xã Bình Mỹ, xã Thạnh Mỹ Tây.	7	Xã Châu Phú
32.12	Thống kê cơ sở Long Phú	Phường Tân Châu, phường Long Phú, xã Tân An, xã Vĩnh Xương, xã An Phú, xã Vĩnh Hậu, xã Nhơn Hội, xã Khánh Bình, xã Phú Hữu.	9	Phường Long Phú
32.13	Thống kê cơ sở Phú Tân	Xã Châu Phong, xã Phú Tân, xã Phú An, xã Bình Thạnh Đông, xã Chợ Vàm, xã Hòa Lạc, xã Phú Lâm.	7	Xã Phú Tân
32.14	Thống kê cơ sở Tri Tôn	Phường Thới Sơn, phường Tịnh Biên, phường Chi Lăng, xã An Cư, xã Núi Cấm, xã Ba Chúc, xã Tri Tôn, xã Ô Lâm, xã Cô Tô, xã Vĩnh Gia.	10	Xã Tri Tôn
32.15	Thống kê cơ sở Chợ Mới	Xã Cù Lao Giêng, xã Hội An, xã Long Điền, xã Chợ Mới, xã Nhơn Mỹ, xã Long Kiến.	6	Xã Chợ Mới
32.16	Thống kê cơ sở An Châu	Xã An Châu, xã Bình Hòa, xã Cần Đăng, xã Vĩnh Hanh, xã Vĩnh An, xã Thoại Sơn, xã Óc Eo, xã Định Mỹ, xã Vĩnh Trạch, xã Tây Phú.	10	Xã An Châu
33	Thống kê thành phố Cần Thơ		103	
33.1	Thống kê cơ sở Ninh Kiều	Phường Ninh Kiều, phường Cái Khế, phường Tân An, phường An Bình.	4	Phường Ninh Kiều
33.2	Thống kê cơ sở Ô Môn	Phường Thới An Đông, phường Bình Thủy, phường Long Tuyền, phường Ô Môn, phường Phước Thới, phường Thới Long.	6	Phường Ô Môn
33.3	Thống kê cơ sở Phong Điền	Phường Cái Răng, phường Hưng Phú, xã Phong Điền, xã Nhơn Ái, xã Trường Long.	5	Xã Phong Điền

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
33.4	Thống kê cơ sở Thuận Hưng	Phường Trung Nhứt, phường Thốt Nốt, phường Thuận Hưng, phường Tân Lộc, xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Trinh, xã Thạnh An, xã Thạnh Quới.	8	Phường Thuận Hưng
33.5	Thống kê cơ sở Cờ Đỏ	Xã Cờ Đỏ, xã Đông Hiệp, xã Thạnh Phú, xã Thới Hưng, xã Trung Hưng, xã Thới Lai, xã Đông Thuận, xã Trường Xuân, xã Trường Thành.	9	Xã Cờ Đỏ
33.6	Thống kê cơ sở Vị Thủy	Phường Vị Thanh, phường Vị Tân, xã Hòa Lự, xã Vị Thủy, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vị Thanh 1, xã Vĩnh Tường.	7	Xã Vị Thủy
33.7	Thống kê cơ sở Tân Hòa	Xã Thạnh Xuân, xã Tân Hòa, xã Trường Long Tây, xã Châu Thành, xã Đông Phước, xã Phú Hữu.	6	Xã Tân Hòa
33.8	Thống kê cơ sở Hiệp Hưng	Phường Đại Thành, phường Ngã Bay, xã Tân Bình, xã Hòa An, xã Phương Bình, xã Tân Phước Hưng, xã Hiệp Hưng, xã Phụng Hiệp, xã Thạnh Hòa.	9	Xã Hiệp Hưng
33.9	Thống kê cơ sở Long Bình	Xã Vĩnh Viễn, xã Xà Phiên, xã Lương Tâm, phường Long Bình, phường Long Mỹ, phường Long Phú 1.	6	Phường Long Bình
33.10	Thống kê cơ sở Phú Lợi	Phường Phú Lợi, phường Sóc Trăng, Phường Mỹ Xuyên, xã Tài Văn, xã Ngọc Tố, xã Thạnh Thới An, xã Nhu Gia, xã Hòa Tú.	8	Phường Phú Lợi
33.11	Thống kê cơ sở Phú Tâm	Xã Hồ Đắc Kiện, xã Phú Tâm, xã Thuận Hòa, xã An Ninh, xã Mỹ Tú, xã Mỹ Phước, xã Mỹ Hương, xã Long Hưng.	8	Xã Phú Tâm
33.12	Thống kê cơ sở Long Phú	Xã Đại Ngãi, xã Trường Khánh, xã Tân Thạnh, xã Long Phú, xã An Thạnh, xã Cù Lao Dung, xã Lịch Hội Thượng, xã Liêu Tú, xã Trần Đề.	9	Xã Long Phú
33.13	Thống kê cơ sở Phú Lộc	Phường Ngã Năm, phường Mỹ Quới, xã Tân Long, xã Vĩnh Lợi, xã Lâm Tân, xã Phú Lộc, xã Gia Hòa.	7	Xã Phú Lộc
33.14	Thống kê cơ sở Kế Sách	Xã Phong Năm, xã An Lạc Thôn, xã Thới An Hội, xã Đại Hai, xã Kế Sách, xã Nhơn Mỹ.	6	Xã Kế Sách
33.15	Thống kê cơ sở Vĩnh Châu	Phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Phước, phường Vĩnh Châu, xã Vĩnh Hải, xã Lai Hòa.	5	Phường Vĩnh Châu
34	Thống kê tỉnh Cà Mau		64	
34.1	Thống kê cơ sở An Xuyên	Phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành.	4	Phường An Xuyên
34.2	Thống kê cơ sở Trần Văn Thời	Xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời.	5	Xã Trần Văn Thời
34.3	Thống kê cơ sở Đầm Dơi	Xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm.	7	Xã Đầm Dơi
34.4	Thống kê cơ sở Nguyễn Phích	Xã Thới Bình, xã Trí Phai, xã Tân Lộc, xã Hồ Thị Kỳ, xã Biển Bạch, xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An.	9	Xã Nguyễn Phích
34.5	Thống kê cơ sở Cái Đôi Vàm	Xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, Xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước, xã Cái Đôi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ.	8	Xã Cái Đôi Vàm

STT	Tên Thống kê cơ sở	Địa bàn quản lý	Tổng số đơn vị thuộc địa bàn quản lý	Trụ sở chính
34.6	Thống kê cơ sở Năm Căn	Xã Đất Mới, xã Năm Căn, xã Tam Giang, xã Phan Ngọc Hiên, xã Đất Mũi, xã Tân Ân.	6	Xã Năm Căn
34.7	Thống kê cơ sở Bạc Liêu	Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành.	3	Phường Bạc Liêu
34.8	Thống kê cơ sở Giá Rai	Phường Giá Rai, phường Láng Tròn, xã Phong Thạnh.	3	Phường Giá Rai
34.9	Thống kê cơ sở Long Điền	Xã Gành Hào, xã Định Thành, xã An Trạch, xã Long Điền, xã Đông Hải.	5	Xã Long Điền
34.10	Thống kê cơ sở Phước Long	Xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới, xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh.	8	Xã Phước Long
34.11	Thống kê cơ sở Vĩnh Lợi	Xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Lợi, xã Hưng Hội, xã Châu Thới.	6	Xã Vĩnh Lợi